No. 5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM (TCTK)

NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

Tháng 8 năm 2006

JICA LIBRARY
1183140 [1]

CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN

TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ UNICO
VIỆN NGHIÊN CỨU HITACHI

ED
JR
06-108

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM (TCTK)

NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

Tháng 8 năm 2006

CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN

TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ UNICO
VIỆN NGHIÊN CỨU HITACHI

1183140[1]

Lời nói đầu

Để đáp lại yêu cầu từ Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định thực hiện "Nghiên cứu Phát triển Thống kê Công nghiệp Việt Nam" và đã giao chương trình cho Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

JICA đã cử Nhóm Nghiên cứu do ông WATANABE của Tập đoàn Quốc tế UNICO làm Trưởng Nhóm và các thành viên từ Tập đoàn Quốc tế UNICO và Viện Nghiên cứu Hitachi sang Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 5 năm 2004 đến tháng 7 năm 2006.

Nhóm Nghiên cứu đã có nhiều cuộc thảo luận về chương trình với các đối tác của Chính chủ Việt Nam và đã tiến hành các nghiên cứu thực địa. Sau khi trở về Nhật Bản, nhóm đã thực hiện các nghiên cứu sâu và trình bày các kết quả cuối cùng trong Báo cáo này.

Tôi hy vọng Báo cáo này sẽ góp phần vào việc xây dựng một kế hoạch và thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Tôi xin được bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới những người đã tham gia chương trình vì sự hợp tác chặt chẽ của họ trong suốt quá trình thực hiện Nghiên cứu.

Tháng 8 năm 2006

Tadashi IZAWA
Phó Chủ tịch
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Tháng 8 năm 2006

Ông Tadashi IZAWA
Phó Chủ tịch
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
Tokyo, Nhật Bản

Kính thưa ông Izawa,

Thư chuyển giao

Chúng tôi hân hạnh đệ trình "Báo cáo chính thức về Nghiên cứu Phát triển Thống kê Công nghiệp Việt Nam". Nghiên cứu đã được thực hiện hơn 2 năm kể từ tháng 5 năm 2004 với mục tiêu cơ bản là hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng và phát triển "điều tra thống kê sản xuất thường xuyên" và "các chỉ số sản xuất". Hệ thống này sẽ được thể chế hoá để phát triển bền vững. Trong Điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng hiện đang được tiến hành tại Việt Nam, rất nhiều vấn đề nảy sinh liên quan đến mức độ đại diện, độ tin cậy của số liệu và khả năng so sánh quốc tế của một cuộc điều tra thống kê công nghiệp. Hơn nữa, phương pháp tính toán chỉ số sản xuất không phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Vì những lý do đó, sự phát triển của thống kê công nghiệp mới bằng các kỹ thuật hiện đại là cần thiết và cấp bách. Trong tình hình đó, Nghiên cứu chủ yếu được thực hiện nhằm phát triển phương pháp thống kê sản xuất mới, xây dựng thể chế trong Tổng cục Thống kê Việt Nam (cơ quan đối tác) và chuyển giao kỹ thuật thực hiện điều tra.

Báo cáo này trình bày "Kế hoạch Phát triển cơ bản cho Thống kê sản xuất thường xuyên", "Thiết kế cơ bản cho phát triển chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)" và nhiều tài liệu khác cho cuộc điều tra. Những tài liệu này được chuẩn bị dựa trên các kết quả của hai cuộc Điều tra thử (mỗi cuộc kéo dài ba tháng) sau giai đoạn thiết kế cơ bản và Điều tra tiền trạm hiện đang được tiến hành (một năm, từ tháng 2 năm 2006). Kế hoạch hành động cũng được trình bày trong Báo cáo. Chính phủ Việt Nam hiện đang chuẩn bị thể chế hoá điều tra thống kê công nghiệp mới như cuộc điều tra thống kê chính thức bắt đầu từ đầu năm 2007 theo quy định của pháp luật. Dự kiến điều này sẽ góp phần đóng góp cho cuộc cải tổ kinh tế tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng hoàn thiện việc xây dựng thống kê công nghiệp và các chỉ số cho việc thể chế hoá và hệ thống sẽ được tiếp tục thực hiện dưới sự hỗ trợ của Vụ Nghiên cứu và Thống kê, Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại, đơn vị giữ vai trò chủ đạo trong các hỗ trợ nhiều mặt của Nhật Bản..

Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ long cảm ơn chân thành tới Cơ quan Ông, Bộ Ngoại giao, Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại trong quá trình thực hiện Nghiên cứu. Đặc biệt, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Nhóm Hỗ trợ Thống kê Việt Nam thuộc Vụ Nghiên cứu và Thống kê, Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại vì sự hợp tác và hỗ trợ chặt chẽ đối với chúng tôi trong quá trình khảo sát và nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Tổng cục Thống kê Việt Nam, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tại Việt Nam vì sự hợp tác và hỗ trợ nhiệt tình của họ cho Nghiên cứu.

Trân trọng,

Yoji WATANABE
Tập đoàn Quốc tế UNICO
Trưởng Nhóm,
Nhóm Nghiên cứu Phát triển Thống kê Công nghiệp Việt Nam

Viết tắt

Phòng TK	:	Phòng Thống kê
FDI	:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTP	:	Giao thức truyền tệp tin
GDP	:	Tổng sản phẩm quốc nội
TCTK	:	Tổng cục Thống kê
HCMC	:	Thành phố Hồ Chí Minh
HS	:	Hệ thống hài hoà, mô tả và mã hoá hàng hoá
IIP	:	Chỉ số sản xuất công nghiệp
ISIC	:	Phân ngành chuẩn quốc tế
JICA	:	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
MOI	:	Bộ Công nghiệp
MOLISA	:	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MPI	:	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MSMIP	:	Điều tra Hàng tháng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu
PMO	:	Văn phòng Thủ tướng
Cục TK	:	Cục Thống kê
SSI	:	Viện Khoa học Thống kê
UNDP	:	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNIDO	:	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
VCPC	:	Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của Việt Nam
VND	:	Đồng Việt Nam
VSIC	:	Phân ngành công nghiệp chuẩn Việt Nam

Tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong Báo cáo này là: USD1=15,900 VND.

Mục lục

Trang

Tóm tắt Báo cáo Kế hoạch thực hiện

1. Tổng quát về Kế hoạch Phát triển Thống kê Sản xuất Thường xuyên ..... -1-
2. Tổng quát về Kế hoạch Phát triển sơ bộ về các chỉ số sản xuất ..... -6-
3. Tổng quát các kế hoạch hành động ..... -8-
4. Bố cục của Báo cáo ..... -10-

Phần I

Chương 1 Giới thiệu

1.1 Cơ sở của Nghiên cứu ..... 1 - 1

1.2 Sơ lược về Nghiên cứu ..... 1 - 1

1.2.1 Mục tiêu của Nghiên cứu ..... 1 - 1

1.2.2 Phạm vi của Nghiên cứu ..... 1 - 2

1.2.3 Tiến độ của Nghiên cứu ..... 1 - 3

1.3 Các Nhóm làm việc cho Nghiên cứu ..... 1 - 4

1.3.1 Nhóm Nghiên cứu JICA ..... 1 - 4

1.3.2 Ban Điều hành và Tổ Công tác ..... 1 - 4

Chương 2 Hiện trạng phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên tại Việt Nam và một số vấn đề chính ..... 2 - 1

2.1 Hiện trạng hệ thống thống kê của Việt Nam ..... 2 - 1

2.1.1 Giới thiệu chung về Tổng cục Thống kê (TCTK) ..... 2 - 1

2.1.2 Hệ thống văn bản pháp luật về thống kê ..... 2 - 6

2.1.3 Các cuộc điều tra thống kê và quy mô ..... 2 - 7

2.2 Tổng quan về Thống kê Công nghiệp ..... 2 - 14

2.2.1 Định nghĩa về thống kê công nghiệp ..... 2 - 14

2.2.2 Chi tiết về thống kê công nghiệp Việt Nam ..... 2 - 14

2.2.3 Tình hình sử dụng số liệu thống kê ..... 2 - 24

2.3 Thực trạng Điều tra chọn mẫu hàng tháng của Tổng cục Thống kê và những vấn đề cơ bản ..... 2 - 27

2.3.1 Đặc điểm chính của hệ thống điều tra và một số vấn chủ yếu ..... 2 - 27

2.3.2 Đặc điểm chính và một số vấn đề liên quan đến việc tiến hành điều tra ..... 2 - 28
2.4 Hiện trạng các hệ thống máy tính tại Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê ..... 2 - 30
2.4.1 Hiện trạng các hệ thống máy tính tại Tổng cục Thống kê ..... 2 - 30
2.4.2 Hiện trạng hệ thống máy tính của Cục Thống kê và Phòng Thống kê ..... 2 - 36
2.4.3 Hiện trạng Phát triển trang Web của TCTK ..... 2 - 37
2.4.4 Các vấn đề và tồn tại liên quan đến Phát triển và điều hành hệ thống ..... 2 - 42

Chương 3 Khái quát, Kết quả và Đánh giá Điều tra thử lần 1 và 2 ..... 3 - 1
3.1 Khái quát thực hiện Điều tra thử ..... 3 - 1
3.1.1 Nội dung và mục đích của Điều tra thử ..... 3 - 1
3.1.2 Lựa chọn các đối tượng điều tra ..... 3 - 2
3.1.3 Hệ thống điều tra và phương pháp luận ..... 3 - 17
3.1.4 Các chỉ tiêu điều tra và Phiếu điều tra ..... 3 - 24
3.2 Phân tích kết quả của các cuộc Điều tra thử ..... 3 - 28
3.2.1 Thu thập, kiểm tra và nhập tin ..... 3 - 28
3.2.2 Công bố số liệu ..... 3 - 36
3.3 Những bài học rút ra từ kết quả các cuộc Điều tra thử ..... 3 - 40
3.4 Khái quát về Điều tra Tiền trạm và đánh giá ..... 3 - 48
3.4.1 Mục đích và khái quát về Điều tra Tiền trạm ..... 3 - 48
3.4.2 Đánh giá sơ bộ về Điều tra Tiền trạm ..... 3 - 49
3.5 Hoàn thiện Danh mục sản phẩm và Phiếu điều tra ..... 3 - 51
3.5.1 Phân tích và hoàn thiện danh mục sản phẩm ..... 3 - 51
3.5.2 Hoàn thiện phiếu điều tra ..... 3 - 54

Chương 4 Thực hiện và Đánh giá các cuộc Hội thảo và Hội nghị tập huấn ..... 4 - 1
4.1 Tổng kết hội thảo và Hội nghị tập huấn ..... 4 - 1
4.1.1 Các chương trình định hướng cho Điều tra thử lần 1 ..... 4 - 1
4.1.2 Các chương trình định hướng cho Điều tra thử lần 2 ..... 4 - 3
4.2 Thành tựu, Đánh giá về Phát triển chuyên môn và Nâng cao hiểu biết ..... 4 - 6
4.2.1 Thực hiện và Đánh giá về Phát triển chuyên môn ..... 4 - 6
4.2.2 Thực hiện và Đánh giá việc Nâng cao hiểu biết ..... 4 - 9
4.3 Kế hoạch Nâng cao năng lực và Phát triển Nhận thức tại Việt Nam ..... 4 - 15

Phần II

Chương 5 Kế hoạch Phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên ..... 5 - 1

5.1 Tổng quát về Kế hoạch Phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên ..... 5 - 1

5.1.1 Nguyên tắc Thiết kế ..... 5 - 1

5.1.2 Tên chính thức của Điều tra Thống kê sản xuất thường xuyên ..... 5 - 2

5.1.3 Hệ thống điều tra và các Tổ chức ..... 5 - 2

5.1.4 Chỉ tiêu điều tra ..... 5 - 9

5.1.5 Hình thức Phiếu điều tra ..... 5 - 10

5.1.6 Phương pháp thực hiện Điều tra Thống kê sản xuất thường xuyên ..... 5 - 13

5.2 Công bố ..... 5 - 15

5.2.1 Chính sách công bố ..... 5 - 15

5.2.2 Nguyên tắc và các quy trình công bố ..... 5 - 15

5.2.3 Các chỉ tiêu công bố ..... 5 - 16

5.2.4 Quy trình công bố ..... 5 - 17

5.2.5 Mẫu công bố ..... 5 - 17

5.3 Kế hoạch phát triển ..... 5 - 22

5.3.1 Giai đoạn chuẩn bị hợp thức hóa (Tháng 5 năm 2006 – Tháng 1 năm 2007) ..... 5 - 22

5.3.2 Thực hiện điều tra chính thức – Năm đầu tiên (tháng 2 năm 2007 – tháng 1 năm 2008) ..... 5 - 23

5.3.3 Thực hiện điều tra chính thức – Năm thứ hai (tháng hai năm 2008 và tiếp sau đó) ..... 5 - 23

5.4 Ngân sách hoạt động ..... 5 - 26

Chương 6 Thiết kế cơ bản cho Phát triển các chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ..... 6 - 1

6.1 Tổng quát về các chỉ số hiện nay ở Việt Nam ..... 6 - 1

6.1.1 Tính toán chỉ số cho thống kê ở Việt Nam và các vấn đề chính ..... 6 - 1

6.2 Tính toán chỉ số theo Phương pháp mới ..... 6 - 6

6.2.1 Phương pháp mới ..... 6 - 6

6.2.2 Các chỉ tiêu tính toán chỉ số ..... 6 - 6

6.2.3 Tính toán quyền số ..... 6 - 9

6.2.4 Quy trình tổng hợp số liệu cho tính toán chỉ số ..... 6 - 12

6.2.5 Quy trình tính toán chỉ số ..... 6 - 13
6.2.6 Điều chỉnh kỳ gốc và lựa chọn sản phẩm ..... 6 - 18
6.2.7 Phân tích bằng cách sử dụng các chỉ số (Ví dụ về chỉ số của Nhật Bản) ..... 6 - 20
6.2.8 Những chú ý trong áp dụng Chỉ số mới ..... 6 - 24
6.3 Ý tưởng cơ bản về Phát triển Hệ thống ..... 6 - 27
6.3.1 Động cơ Cơ sở dữ liệu ..... 6 - 27
6.3.2 Ý tưởng cơ bản về phát triển hệ thống ..... 6 - 28
6.3.3 Cấu trúc cơ bản của Xử lý dữ liệu ..... 6 - 31

Chương 7 Kế hoạch hành động cho Hợp thức hoá điều tra thống kê sản xuất thường xuyên ..... 7 - 1
7.1 Vai trò của các Kế hoạch hành động ..... 7 - 1
7.2 Các kế hoạch hành động ..... 7 - 1
7.2.1 Kế hoạch thành lập Nhóm phục vụ Hợp thức hoá MSMIP và sự phân công công việc ..... 7 - 1
7.2.2 Kế hoạch hỗ trợ cải thiện độ tin cậy của thống kê ..... 7 - 2
7.2.3 Kế hoạch hành động để phát triển "Danh sách chủ mẫu điều tra" và Danh sách cơ sở kinh tế MSMIP ..... 7 - 3
7.2.4 Kế hoạch tổ chức Nhóm Phân tích dữ liệu về hộ cá thể ..... 7 - 4
7.2.5 Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn các điều tra viên và các chuyên viên phân tích thống kê ..... 7 - 5

Nội dung

1. TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA
2. TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TÍNH TOÁN CHỈ SỐ
3. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM NHẬP TIN
4. MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA THỬ

Bảng

Bảng 1 So sánh giữa Hệ thống điều tra "MSMIP" với Hệ thống điều tra "Điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng" ..... - 3 -

Bảng 2 Các chỉ tiêu để tính toán chỉ số ..... - 7 -

Bảng 2-1 Các cuộc điều tra thống kê chủ yếu do TCTK thực hiện ..... 2 - 8

Bảng 2-2 Những chỉ tiêu công bố trong Kết quả Điều tra doanh nghiệp ..... 2 - 17

Bảng 2-3 Số doanh nghiệp trong Thống kê Công nghiệp hàng tháng theo loại hình doanh nghiệp ..... 2 - 21

Bảng 2-4 Các chỉ tiêu công bố trong điều tra công nghiệp hàng tháng ..... 2 - 24

Bảng 2-5 Nội dung công bố trên trang Web của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng ..... 2 - 40

Bảng 3-1 So sánh giữa Điều tra thử 1 và Điều tra thử 2 ..... 3 - 2

Bảng 3-2 Các ngành lựa chọn và tỷ lệ đại diện theo giá trị sản xuất cấp toàn quốc ..... 3 - 9

Bảng 3-3 Số Doanh nghiệp (cơ sở kinh tế) mục tiêu trong các cuộc Điều tra thử ..... 3 - 16

Bảng 3-4 Giai đoạn thực hiện Điều tra thử ..... 3 - 18

Bảng 3-5 Tỷ lệ trả lời phiếu (Ví dụ về Điều tra thử lần 2, trung bình của 3 tháng) ..... 3 - 28

Bảng 3-6 Những đơn vị tính doanh nghiệp sử dụng ..... 3 - 30

Bảng 3-7 Các ngành chính với khối lượng lớn các sản phẩm khác ..... 3 - 31

Bảng 3-8 Những phân loại doanh nghiệp chưa chính xác ..... 3 - 32

Bảng 3-9 Những ngành cần cân nhắc để phát nhiều mẫu phiếu điều tra ..... 3 - 33

Bảng 3-10 Các bài học rút ra từ Kết quả các cuộc Điều tra thử và các khuyến nghị để cải thiện ..... 3 - 41

Bảng 3-11 Kết quả phân tích dữ liệu dựa trên sản phẩm từ Điều tra thử lần 2 ..... 3 - 53

Bảng 4-1 Hội nghị tập huấn Điều tra viên cho Điều tra thử lần 1 ..... 4 - 2

Bảng 4-2 Hội thảo doanh nghiệp trong Điều tra thử lần 1 ..... 4 - 3

Bảng 4-3 Hội thảo Cơ sở kinh tế của Điều tra thử lần 2 ..... 4 - 5

Bảng 4-4 Các hoạt động phát triển chuyên môn ..... 4 - 6

Bảng 4-5 Hội thảo Phát triển Chỉ số ..... 4 - 7

Bảng 6-1 Các chỉ tiêu để tính toán chỉ số ..... 6 - 8
Bảng 6-2 Đặc điểm so sánh và đặc tính của động cơ dữ liệu ..... 6 - 28
Bảng 6-3 Số giao tác xuất hiện trong các cuộc điều tra thử ..... 6 - 28
Bảng 6-4 Số giao tác dự tính ..... 6 - 29

Hình

Hình 1 Khái niệm suy rộng ..... - 8 -
Hình 2 Tính toán quyền số cho sản phẩm ..... - 8 -

Hình 2-1 Cơ cấu tổ chức của TCTK ..... 2 - 3
Hình 2-2 Phần trăm đóng góp vào GDP của các loại hình doanh nghiệp năm 2002 ..... 2 - 27
Hình 2-3 Cấu hình hệ thống mạng của Tổng cục Thống kê ..... 2 - 31

Hình 3-1 Các tỉnh và thành phố điều tra trong các cuộc Điều tra thử ..... 3 - 3
Hình 3-2 Cấu trúc cơ bản của việc lựa chọn ngành chế biến mục tiêu ..... 3 - 5
Hình 3-3 Quy trình lựa chọn các ngành điều tra trong các cuộc Điều tra thử ..... 3 - 8
Hình 3-4 Quy trình lựa chọn các sản phẩm mục tiêu trong Điều tra thử 2 ..... 3 - 11
Hình 3-5 Biểu đồ mô tả việc lựa chọn Doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế mục tiêu cho các cuộc Điều tra thử ..... 3 - 13
Hình 3-6 Khái niệm Cơ sở kinh tế mục tiêu trong Điều tra thử lần 2 ..... 3 - 15
Hình 3-7 Cơ cấu thực hiện Điều tra thử ..... 3 - 17
Hình 3-8 Tiến trình Điều tra thử ..... 3 - 18
Hình 3-9 Chu kỳ thu thập Phiếu điều tra (Ví dụ) ..... 3 - 20
Hình 3-10 Chu trình thực hiện Điều tra thử ..... 3 - 23
Hình 3-11 Phiếu điều tra cho Điều tra thử (Ví dụ về Phiếu của Điều tra thử 2) ..... 3 - 27
Hình 3-12 Công bố trên trang Web của TCTK (Trang chính) ..... 3 - 39
Hình 3-13 Công bố IIP theo ngành trên dạng thức PDF ..... 3 - 39
Hình 3-14 Chu trình phân tích và điều chỉnh Danh mục sản phẩm ..... 3 - 53

Hình 5-1 Mẫu Phiếu điều tra (mặt trước) ..... 5 - 11
Mẫu Phiếu điều tra (mặt sau) ..... 5 - 12
Hình 5-2 Kế hoạch Phát triển trong hai năm tiếp theo ..... 5 - 25

Hình 6-1 Các khái niệm về các chỉ tiêu chỉ số ..... 6 - 7
Hình 6-2 Khái niệm Suy rộng ..... 6 - 10
Hình 6-3 Tính toán quyền số của sản phẩm ..... 6 - 12
Hình 6-4 Quy trình thực hiện tính toán chỉ số ..... 6 - 12
Hình 6-5 Chỉ số sản xuất ở Nhật Bản (chưa điều chỉnh mùa vụ) ..... 6 - 20
Hình 6-6 Chỉ số sản xuất ở Nhật Bản (Tốc độ tăng trưởng hàng năm) ..... 6 - 21
Hình 6-7 Chỉ số sản xuất trong ngành điện tử, sản phẩm IT và thiết bị điện tử (Tốc độ tăng trưởng hàng năm) ..... 6 - 22
Hình 6-8 Chỉ số sản xuất trong ngành điện tử, sản phẩm IT và thiết bị điện tử (Tỷ lệ đóng góp) ..... 6 - 23
Hình 6-9 Hình vẽ chu kỳ tồn kho ..... 6 - 23
Hình 6-10 Hình vẽ chu kỳ tồn kho của Nhật Bản ..... 6 - 24
Hình 6-11 Thiết kế của Hệ thống Thống kê hàng tháng ..... 6 - 33
Hình 6-12 Nội dung và kế hoạch hoạt động về phát triển hệ thống ..... 6 - 35

Tóm tắt Báo cáo Kế hoạch thực hiện

Tóm tắt Báo cáo Kế hoạch thực hiện

1. Tổng quát về Kế hoạch Phát triển Thống kê Sản xuất Thường xuyên

Báo cáo này trình bày kế hoạch phát triển cơ bản cho "Điều tra thống kê sản xuất thường xuyên" và "các chỉ số sản xuất" sẽ được thể chế hoá để áp dụng lâu dài tại Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Phần này trình bày tóm tắt kế hoạch phát triển cơ bản như sau:

(1) Nguyên tắc thiết kế

1) Cuộc điều tra được thiết kế nhằm thu thập số liệu định lượng liên quan đến các hoạt động công nghiệp trên cơ sở sản phẩm.
2) Điều tra các hoạt động sản xuất hàng tháng và xu hướng của các ngành công nghiệp Việt Nam với độ tin cậy cao và đảm bảo tính kịp thời.
3) Thiết kế thống kê sản xuất thường xuyên có khả năng so sánh quốc tế.
4) Tổng hợp và công bố số liệu thống kê trên cơ sở toàn quốc và địa phương (theo đơn vị hành chính).
5) Các chỉ số sản xuất bằng cách sử dụng các kỹ thuật hiện đại phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế đang được áp dụng rộng rãi.
6) Cuộc điều tra được thiết kế nhằm giảm bớt các chi phí điều tra và các gánh nặng cho đối tượng điều tra (doanh nghiệp/cơ sở kinh tế).

(2) Tên cuộc điều tra dự kiến

Điều tra thống kê sản xuất thường xuyên được thực hiện theo dự án phát triển có tên gọi chính thức là "Điều tra hàng tháng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu (MSMIP)".

(3) Đơn vị thực hiện điều tra

Đơn vị chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý hệ thống điều tra thống kê, Ban Giám sát MSMIP, sẽ được thành lập. Dưới sự giám sát của Ban, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK sẽ đóng vai trò như một đơn vị chủ trì, chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động liên quan đến cuộc điều tra bằng cách sử dụng mạng lưới các đơn vị địa phương của TCTK bao gồm Cục TK và Phòng TK.

(4) Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra của thống kê sản xuất thường xuyên là các cơ sở kinh tế (và doanh nghiệp) sản xuất các sản phẩm được liệt kê trong phiếu điều tra sử dụng trong cuộc điều tra.

(5) Quy mô của cuộc điều tra

Số ngành: 75 (với tỷ lệ đại diện cộng dồn đạt trên 90% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam trong đó có 8 ngành công

	nghiệp khai thác, 64 ngành công nghiệp chế biến, 3 ngành điện/khí/nước.)
Số sản phẩm:	630 (với tỷ lệ đại diện cộng dồn đạt trên 80% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam)
Số cơ sở kinh tế:	4,000 - 4,500 (cơ sở kinh tế của các doanh nghiệp, với tỷ lệ đại diện cộng dồn đạt trên 75% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp)

Chú ý rằng các hộ cá thể có thể được bổ sung vào danh sách các cơ sở kinh tế điều tra để đáp ứng yêu cầu của địa phương đối với kết quả phân tích của Điều tra tiền trạm.

(6) Các chỉ tiêu điều tra

Các chỉ tiêu điều tra bao gồm có sáu chỉ tiêu: khối lượng sản xuất, khối lượng xuất kho, khối lượng tiêu thụ nội bộ, khối lượng tồn kho cuối kỳ, giá trị hàng xuất kho (dựa trên hoá đơn) và khối lượng sản xuất dự tính tháng tiếp theo.

(7) Bắt đầu cuộc điều tra

Thống kê sản xuất thường xuyên dự kiến sẽ bắt đầu từ tháng 2 năm 2007 (tháng báo cáo bắt đầu từ tháng 1) với tư cách là điều tra (chính thức) do Chính phủ quyết định.

(8) Chu kỳ điều tra

Hạn nộp phiếu điều tra của các cơ sở kinh tế:	ngày 12 hàng tháng
Cục TK nộp cho TCTK:	ngày 18 hàng tháng
Công bố kết quả sơ bộ:	ngày 25 hàng tháng

(9) Chính sách công bố

1) Việc công bố được thực hiện nhanh chóng và kịp thời mà đảm bảo không ảnh hưởng đến độ tin cậy của số liệu thống kê.
2) Việc công bố được thực hiện công bằng đối với tất cả các đối tượng sử dụng số liệu.
3) Việc công bố được tiến hành vào một ngày ấn định.
4) Việc công bố được thực hiện riêng rẽ và độc lập cho các Bộ có liên quan.
5) Nội dung công bố bao gồm phân tích và giải thích phù hợp với yêu cầu và thuận lợi cho các đối tượng dùng tin.
6) Nội dung công bố giải thích các kỹ thuật thống kê bao gồm các cuộc điều tra và các phương pháp xử lý số liệu.
7) Việc công bố đi kèm với dịch vụ đối tượng sử dụng để trả lời các thắc mắc của họ.

(10) Phương pháp công bố

1) Thống kê sản xuất thường xuyên ở cấp quốc gia và các chỉ số, bao gồm kết quả sơ bộ và kết quả chính thức, được công bố trong trang Web của TCTK và bằng các báo cáo dạng văn bản.

2) Số liệu cấp quốc gia được công bố bằng tiếng Việt và tiếng Anh trong cả báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức.
3) TCTK chịu trách nhiệm công bố thống kê cấp toàn quốc và cấp vùng (8 vùng kinh tế) và Cục TK chịu trách nhiệm công bố số liệu cấp tỉnh, thành phố.
4) Công bố số liệu chính thức bao gồm báo cáo bằng phân tích xu hướng cũng như các số liệu.

Bảng dưới đây so sánh cuộc điều tra MSMIP được xây dựng với Điều tra Chọn mẫu công nghiệp hàng về những khác biệt cơ bản.

Bảng 1 So sánh giữa Hệ thống điều tra "MSMIP" với Hệ thống điều tra "Điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng"

	Hệ thống điều tra "MSMIP"	Hệ thống điều tra thống kê công nghiệp hàng tháng hiện nay	Khác biệt cơ bản
Mục đích chính	◆ Tìm hiểu thực trạng sản xuất công nghiệp bằng cách thu thập số liệu sản xuất hàng tháng dựa trên sản phẩm. ◆ Phát triển các chỉ số sản xuất có khả năng so sánh quốc tế.	◆ Tìm hiểu sản xuất công nghiệp và xu hướng công nghiệp bằng cách thu thập số liệu sản xuất của 34 sản phẩm chính và giá trị sản xuất ◆ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có nghĩa là tỷ lệ tăng giảm so với số liệu năm trước.	◆ Hệ thống mới tập trung vào biến động khối lượng sản xuất của số lượng lớn các sản phẩm chủ yếu. ◆ Hệ thống hiện tại tập trung vào giá trị sản xuất, tìm hiểu xu hướng phát triển kinh tế và tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.
Đối tượng sử dụng	◆ Các nhà hoạch định chính sách công nghiệp và thương mại, các nhà sản xuất sản phẩm công nghiệp, người tiêu dùng, nhà xuất khẩu và nhập khẩu, các nhà nghiên cứu thị trường, các tổ chức đầu tư nước ngoài, các nhà nghiên cứu kinh tế quốc tế.	◆ Các cơ quan quản lý doanh nghiệp Nhà nước Trung ương và địa phương hay các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ quan Chính phủ Trung ương và địa phương	◆ Đối tượng sử dụng số liệu chính của hệ thống thống kê hiện tại là một nhóm các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý sản xuất công nghiệp theo nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. ◆ Hệ thống điều tra mới sẽ được sử dụng bởi các nhà hoạch định chính sách công nghiệp, các nhà nghiên cứu, những người có thể đưa ra quyết định và họ phải phân tích các xu hướng sản xuất công nghiệp trong giai đoạn quá độ chuyển sang nền kinh tế thị trường và các đại diện từ khu vực kinh tế tư nhân

	Hệ thống điều tra "MSMIP"	Hệ thống điều tra thống kê công nghiệp hàng tháng hiện nay	Khác biệt cơ bản
Phiếu điều tra	◆ Phiếu điều tra gồm một tờ đơn được thiết kế cho từng ngành điều tra trong đó in sẵn tên sản phẩm trong từng ngành.	◆ Phiếu điều tra gồm một tờ đơn được thiết kế theo từng loại hình doanh nghiệp với các chỉ tiêu dưới đây.	◆ Phiếu điều tra hiện tại chủ yếu hỏi về giá trị sản xuất và yêu cầu doanh nghiệp điền các thông tin tự do. Vì vậy, mức độ cụ thể phụ thuộc vào từng doanh nghiệp.
Chỉ tiêu điều tra	1. Các chỉ tiêu liên quan đến sản phẩm (1)Khối lượng sản xuất (2)Khối lượng xuất kho (3)Khối lượng tồn kho đầu kì (4) Khối lượng tiêu thụ nội bộ (5) Trị giá hàng xuất kho (6) Khối lượng sản xuâts dự kiến tháng tiếp theo	1. Tên doanh nghiệp 2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh (1)Loại hình doanh nghiệp (2)Những số liệu sau đây cho tháng báo cáo, giá trị cộng dồn (từ đầu năm đến tháng báo cáo) và số liệu tháng sau (dự tính): a. Giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) (triệu đồng) b. Tổng doanh thu (triệu đồng) c. Doanh thu công nghiệp (triệu đồng) d. Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp (triệu đồng) e. Sản phẩm sản xuất (Mã số, đơn vị, thực hiện) f. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trong tháng điều tra	◆ Hệ thống mới tập trung vào khối lượng sản xuất dựa trên sản phẩm và tồn kho đầu kỳ. ◆ Hệ thống mới sẽ thu thập thông tin về giá trị xuất kho của từng sản phẩm. ◆ Ngoài ra, hệ thống mới còn yêu cầu báo cáo trị giá xuất kho của từng sản phẩm điều tra
So sánh về khuôn khổ điều tra và phương pháp điều tra	◆ Quy trình lựa chọn bắt đầu đối với các ngành dựa trên giá trị gia tăng. ◆ Với mỗi ngành công nghiệp, các sản phẩm chính sẽ được lựa chọn. ◆ Đối với mỗi sản phẩm các doanh nghiệp sẽ được lựa chọn. ◆ Trong giai đoạn cuối cùng, khoảng 7.000 doanh nghiệp sẽ được lựa chọn để điều tra..	◆ Tất cả các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. ◆ Đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh, áp dụng điều tra chọn mẫu (tỷ lệ mẫu trung bình là 15%). ◆ Tổng số doanh nghiệp điều tra bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh xấp xỉ 5,200 doanh nghiệp (Điều tra mẫu áp dùng với 1.880 trong số 12.535 doanh nghiệp ngoài quốc doanh	◆ Hệ thống điều tra mới sẽ điều tra các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm chính đã được lựa chọn điều tra. ◆ Khuôn khổ cuộc điều tra của hệ thống điều tra hiện tại bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp FDI (100%) và doanh nghiệp ngoài quốc doanh (chọn mẫu với tỷ lệ mẫu 15%). ◆ Số mẫu hộ cá thể sẽ được lựa chọn theo quyết định của TCTK.

	Hệ thống điều tra "MSMIP"	Hệ thống điều tra thống kê công nghiệp hàng tháng hiện nay	Khác biệt cơ bản
		trong ngành công nghiệp chế biến.)	
Đối tượng điều tra	Đơn vị cơ sở kinh tế	◆ Đơn vị doanh nghiệp	◆ Điều tra khía cạnh sản xuất
So sánh về mặt tổ chức thực hiện điều tra và phương pháp điều tra	◆ Thống nhất với cơ cấu tổ chức bao gồm Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê và các Phòng Thống kê	◆ Các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được điều tra bởi các Cục Thống kê theo chế độ báo cáo và kết quả được báo cáo lên Tổng cục Thống kê. ◆ Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh được chọn mẫu điều tra do nhân viên Cục Thống kê/Phòng Thống kê chịu trách nhiệm điều tra với tỷ lệ mẫu là 15%.	◆ Hệ thống mới thực hiện điều tra khối lượng sản xuất dựa trên sản phẩm theo một tổ chức thống nhất để đảm bảo rằng các doanh nghiệp mục tiêu được điều tra chính xác theo ngành và sản phẩm.
Phương pháp tổng hợp, phân tích và công bố số liệu	◆ Phiếu điều tra thu thập sẽ được các Phòng Thống kê kiểm tra để phát hiện lỗi hay chỗ chưa điền và sau đó gửi lên Cục Thống kê. Tại Cục Thống kê, sau khi nhập tin , số liệu sẽ được truyền lên Tổng cục. ◆ Tổng cục sẽ kiểm tra lại số liệu do các Cục gửi và tổng hợp kết quả sau đó phân tích và công bố trong báo cáo sơ bộ.	◆ Phiếu điều tra thu thập từ các doanh nghiệp Nhà nước và đầu tư nước ngoài được tổng hợp tại mỗi Cục Thống kê và kết quả được gửi lên Tổng cục. ◆ Phiếu điều tra do doanh nghiệp ngoài quốc doanh điền sẽ được Phòng Thống kê thu thập. Sau khi kiểm tra sơ bộ, họ tổng hợp để tính toán số liệu và gửi lên Cục Thống kê. Sau khi tổng hợp và phân tích, số liệu cuối cùng được gửi lên Tổng cục Thống kê	◆ Theo hệ thống mới, số liệu từ phiếu điều tra đã điền sẽ được gửi lên Tổng cục qua hai bước (Phòng Thống kê và Cục Thống kê) nhằm thống nhất báo cáo sơ bộ và tránh bất kỳ một lỗi cũng như thao tác thiếu chính xác trong quá trình thu thập phiếu.
Phân loại sản phẩm dùng trong bảng tổng hợp kết quả điều tra	◆ Xấp xỉ 630 sản phẩm (mục tiêu cuối cùng) theo tiêu chuẩn phân loại quốc tế.	◆ Nguồn phân loại 34 sản phẩm chính không rõ ràng.	◆ Hệ thống mới dựa trên tiêu chuẩn phân loại quốc tế để đảm bảo khả năng so sánh quốc tế
Đại diện cho loại hình doanh nghiệp và khu vực	◆ Hầu hết các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sẽ được điều tra. Một số doanh	◆ Toàn bộ doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh được điều tra. ◆ Doanh nghiệp ngoài	◆ Sẽ tiến hành kiểm tra để xem xét thống kê sản xuất thường xuyên (dựa trên sản phẩm) và các

	Hệ thống điều tra "MSMIP"	Hệ thống điều tra thống kê công nghiệp hàng tháng hiện nay	Khác biệt cơ bản
	nghiệp ngoài quốc doanh không được điều tra do tỷ trọng của các doanh nghiệp này trong tổng giá trị sản xuất rất nhỏ. ◆ Đối với vấn đề số liệu cho từng khu vực địa lý, cần phải nghiên cứu và kiểm tra thêm	quốc doanh áp dụng điều tra mẫu (15%) thống nhất về mặt quy mô doanh nghiệp và khu vực nhưng trong một số trường hợp, tỷ lệ mẫu tương đối nhỏ sẽ dẫn đến chênh lệch đáng kể giữa con số thực và con số suy rộng..	chỉ số sẽ được sử dụng ở cấp Bộ như thế nào.
Sử dụng số liệu thống kê ở cấp địa phương	◆ Vì hệ thống thống kê đề xuất về cơ bản tập trung vào thống kê khối lượng sản xuất trên quy mô toàn quốc, nhu cầu tổng hợp số liệu cấp tỉnh sẽ được thảo luận trong thời gian tới. ◆ Việc kiểm tra sẽ được tiến hành đối với khả năng tính toán chỉ số sản xuất cấp tỉnh.	◆ Thống kê sản xuất công nghiệp được sử dụng bởi các Bộ và các cơ quan Chính phủ tại địa phương cho mục đích hành chính. ◆ Thống kê sản xuất cho 34 sản phẩm chủ yếu được tổng hợp trên cơ sở cấp tỉnh.	◆ Khả năng sử dụng bảng tổng hợp theo hệ thống mới sẽ được kiểm tra kỹ hơn trong thời gian tới.

2. Tổng quát về Kế hoạch Phát triển sơ bộ các chỉ số sản xuất

(1) Phương pháp tính toán chỉ số

Công thức Laspeyres, công thức được áp dụng rộng rãi trên thế giới, dự kiến được sử dụng để tính toán các chỉ số sản xuất ở Việt Nam.

Chỉ số sản xuất Laspeyres : $\frac{\sum P_0 Q_1}{\sum P_0 Q_0} \times 100$

(2) Các loại chỉ số

Có bốn loại chỉ số cơ bản bao gồm chỉ số sản xuất, chỉ số xuất kho, chỉ số tồn kho và chỉ số sản xuất dự kiến.

Bảng 2 Các chỉ tiêu để tính toán chỉ số

Mục chỉ số	Mục đích	Đại diện	Quyền số
Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị gia tăng)	Thể hiện xu hướng sản xuất hoặc cung	VSIC cấp 1 và cấp 2	Giá trị gia tăng
Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị sản xuất)	Thể hiện xu hướng sản xuất trong sự so sánh với chỉ số xuất kho và tồn kho	VSIC cấp 1 và cấp 2	Giá trị sản xuất
Chỉ số xuất kho	Thể hiện cầu về sản phẩm	VSIC cấp 1 và cấp 2	Doanh thu
Chỉ số tồn kho	Thể hiện mức độ tồn kho	VSIC cấp 1 và cấp 2	Giá trị tồn kho
Chỉ số sản xuất dự kiến	Thể hiện xu hướng sản xuất của tháng sau tháng báo cáo	VSIC cấp 1 và cấp 2	Giá trị gia tăng

(3) Tính toán quyền số

1) Quyền số ở cấp ngành

Phương pháp "suy rộng" được sử dụng để tính toán tỷ trọng quyền số của những ngành được lựa chọn để chúng có thể đại diện cho những ngành không được lựa chọn. Quyền số cho ngành VSIC cấp 4 được xác định bằng cách phân bổ quyền số suy rộng của ngành VSIC cấp 2 cho các ngành VSIC cấp 4 để tính toán quyền số suy rộng cho các ngành VSIC cấp 4.

Việc suy rộng từ ngành VSIC cấp 2 cho ngành VSIC cấp 1, phân bổ quyền số suy rộng cho ngành VSIC cấp 4 được thực hiện theo công thức dưới đây. Mô tả dựa trên khái niệm được trình bày ở Hình 1.

$$\text{Quyền số suy rộng của ngành đã chọn (VSIC 2)} = \frac{\text{Quyền số của ngành (VSIC 1)}}{\text{Tổng quyền số của ngành đã chọn (VSIC 2)}} \times \text{Quyền số của ngành đã chọn (VSIC 2)}$$

$$\text{Quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)} = \frac{\text{Quyền số mở rộng của ngành (VSIC 2)}}{\text{Tổng quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)}} \times \text{Quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)}$$

Hình 1 Khái niệm Suy rộng

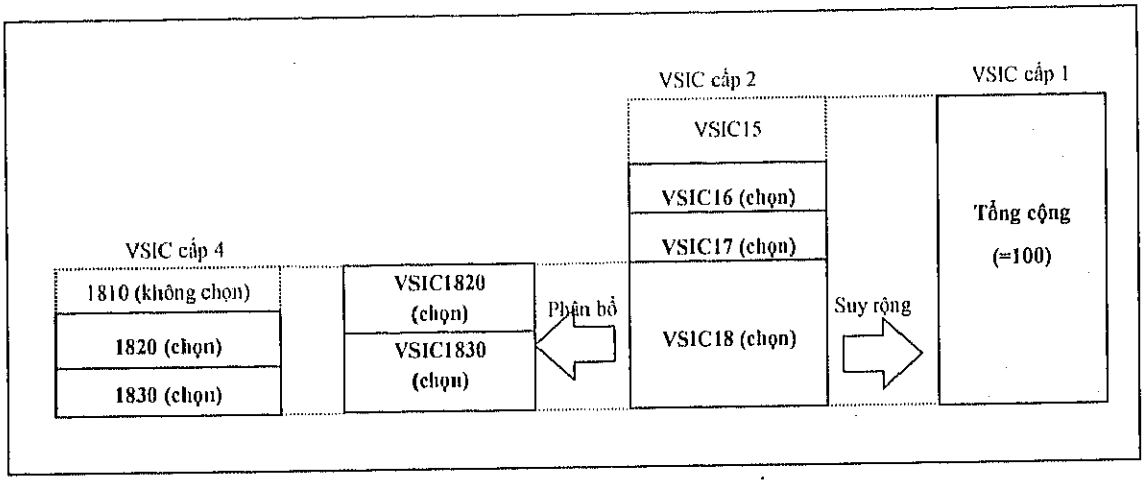

2) Quyền số tại cấp sản phẩm

Quy trình bao gồm: (1) tính toán giá bằng cách lấy trị giá hàng xuất kho chia cho khối lượng hàng xuất kho; (2) tính toán giá trị sản xuất và giá trị tồn kho bằng cách nhân giá với khối lượng sản xuất cũng như với khối lượng tồn kho; và (3) áp dụng tỷ trọng sản phẩm vào số liệu cho ngành VSIC cấp 4 từ Điều tra Doanh nghiệp.

Hình 2 Tính toán quyền số của sản phẩm

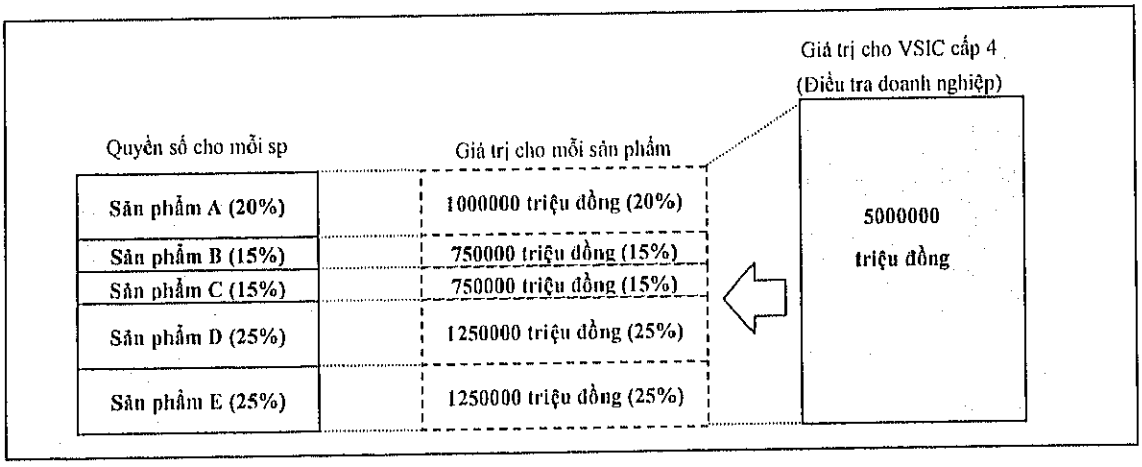

3. Tổng quát các kế hoạch hành động

Báo cáo này có năm kế hoạch hành động mà Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK cần nhanh chóng đưa vào thực hiện để thể chế hoá MSMIP. Tổng quát về các kế hoạch hành động này như sau:

(1) Kế hoạch thành lập Nhóm phục vụ Hợp thức hoá MSMIP và sự phân công công việc

Tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK, một Nhóm chịu trách nhiệm thực hiện MSMIP sẽ được cử ra để đảm nhiệm các công việc chuẩn bị cho MSMIP song song với các công việc thường xuyên của TCTK. Nhóm Chuẩn bị cho việc hợp thức hoá MSMIP (tên dự kiến) sẽ gồm năm người gồm một Tổ trưởng và 4 thành viên phụ trách các công việc "lên kế hoạch và ngân sách", "lập kế hoạch và thiết kế điều tra", "chuẩn bị số liệu và phát triển hệ thống" và "tuyên truyền và đào tạo". Vì vậy, thời gian và ngân quỹ sẽ được chính thức phân bổ cho nhóm để tiến hành các công việc chuẩn bị. Sau khi MSMIP đã được chính thức hoá (từ năm 2007), nhóm sẽ trở thành Tổ thư ký của Ban Giám sát MSMIP.

(2) Kế hoạch hỗ trợ cải thiện độ tin cậy của thống kê

Để đảm bảo độ tin cậy của điều tra về thống kê sản xuất thường xuyên mới, "Kế hoạch hỗ trợ cải thiện độ tin cậy của thống kê" sẽ được Nhóm Chuẩn bị thực hiện cho việc chính thức hoá MSMIP với sự áp dụng kịp thời của TCTK. Kế hoạch sẽ xây dựng một hướng dẫn thực hiện cho kế hoạch cơ bản trình bày trong Báo cáo này và bao gồm các chương trình hỗ trợ sau để bổ sung kế hoạch cơ bản: ① một chương trình phát triển các kế hoạch và thiết kế điều tra; ② một chương trình kiểm tra và điều chỉnh các thiết kế điều tra; và ③ một chương trình đào tạo và tuyên truyền.

(3) Kế hoạch hành động để phát triển "Danh sách chủ mẫu điều tra" và Danh sách cơ sở kinh tế MSMIP

Cơ sở kinh tế trong danh sách doanh nghiệp mới nhất sẽ được kiểm tra trên cơ sở của Điều tra doanh nghiệp được thực hiện từ tháng 3 năm 2005 và sẽ được xây dựng thành một danh sách chủ mẫu điều tra. Danh sách cơ sở kinh tế MSMIP sẽ được xây dựng dựa trên danh sách chủ mẫu điều tra. Trong trường hợp này, số liệu về các hộ cá thể sẽ được xây dựng riêng nhưng sẽ được bổ sung vào danh sách cơ sở kinh tế MSMIP bằng cách sử dụng các thông tin về danh sách mẫu áp dụng cho Tổng điều tra cơ sở kinh tế (được thực hiện trong tương lai gần) để tham khảo.

(4) Kế hoạch tổ chức Nhóm Phân tích dữ liệu về hộ cá thể

Tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, một nhóm phân tích số liệu hộ cá thể trong Điều tra tiền trạm sẽ được thành lập. Tuy nhiên, khi xem xét về nhân lực và vật lực của Vụ, việc thành lập một nhóm tạm thời để thực hiện kế hoạch này là thiếu thực tế. Thay vào đó, nhóm sẽ là những thành viên của Nhóm Chuẩn bị cho hợp thức hoá MSMIP với sự hỗ trợ của Vụ Thương Mại, Dịch vụ và Giá cả theo yêu cầu. Nhóm sẽ phân tích các kết quả điều tra và quyết định tiêu chuẩn cũng như nguyên tắc xử lý đối với các hộ cá thể (ví dụ, mẫu phiếu điều tra so với các loại hình doanh nghiệp khác, những vấn đề liên quan đến xử lý số liệu và tổng hợp) được áp dụng trong Điều tra chính thức (từ năm 2007 trở đi). Trong điều kiện đó, nhóm có thể phải xem xét khả năng thực hiện một cuộc điều tra đối với các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ bao gồm cả hộ cá thể tách rời khỏi MSMIP. (Đồng thời, việc điều tra có thể dừng một năm để phân

tích số liệu của năm 2007 và phản ánh kết quả trong cuộc điều tra của năm 2008 và những năm sau đó)

(5) Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn các điều tra viên và các chuyên viên phân tích thống kê

Khuyến nghị này bao gồm việc xây dựng kế hoạch đào tạo và hướng dẫn điều tra viên trên những địa bàn được điều tra trong Điều tra tiền trạm và Điều tra chính thức. Kế hoạch này sẽ được tiến hành dưới dự chỉ đạo của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK. Trong quá trình thực hiện kế hoạch, việc phát triển các chương trình đào tạo và lựa chọn người hướng dẫn sẽ được thực hiện bằng cách tận dụng chuyên môn và kinh nghiệm của các nhân viên Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng cũng như Cục TK Hà Nội và Tp HCM. Đồng thời, việc đào tạo chuyên viên phân tích thống kê sẽ được tiến hành bằng cách sử dụng các chương trình đào tạo ở nước ngoài càng nhiều càng tốt.

4. Bố cục của Báo cáo

Bản Báo cáo Chính thức bao gồm ba phần "Báo cáo chính" và "Tóm tắt báo cáo". "Báo cáo chính" được chia thành hai phần. Phần 1 (từ Giới thiệu đến Chương 4) trình bày những điểm chính trong kết quả điều tra bao gồm cả các hoạt động chuyển giao kỹ thuật. Phần 2 (từ Chương 5 đến Chương 7) trình bày "Kế hoạch Phát triển Sơ bộ đối với thống kê sản xuất thường xuyên", "Kế hoạch phát triển sơ bộ đối với các Chỉ số sản xuất công nghiệp" và "Các kế hoạch hành động cho việc thực hiện điều tra chính thức". Tất cả các nội dung trên được trình bày trên cơ sở các cuộc điều tra thực địa và hai cuộc điều tra thử (mỗi cuộc điều tra là ba tháng" được thực hiện như một phần của Dự án nghiên cứu.

Các kế hoạch sơ bộ bao gồm các yếu tố được phát triển thông qua sự hợp tác với TCTK trong khuôn khổ các cuộc điều tra thử. Để xây dựng điều tra thống kê sản xuất thường xuyên tại Việt Nam, việc thực hiện các quy trình để thống kê sản xuất thường xuyên trở thành điều tra chính thức do Chính phủ phê duyệt sau khi kết thúc dự án nghiên cứu hiện nay là điều vô cùng quan trọng. Với lý do đó, báo cáo này được soạn thảo với các nội dung và thông tin cần thiết cho quy trình nói trên. Phụ chương bao gồm nhiều tài liệu trong "Báo cáo chính thức": "Tài liệu hướng dẫn điều tra viên" "Tài liệu phát triển chỉ số và kỹ thuật công bố số liệu" và "Tài liệu sử dụng hệ thống" cùng với " Danh sách phân loại ngành và sản phẩm" được xây dựng từ các dữ liệu thu thập được từ giai đoạn hai của điều tra thử và "Các phiếu điều tra theo ngành".

Phần I

Chương 1 Giới thiệu

Chương 1 Giới thiệu

Đây là bản Báo cáo chính thức của "Nghiên cứu Phát triển thống kê Công nghiệp Việt Nam". Nghiên cứu được thực hiện trong vòng hai năm tính từ tháng 5 năm 2004 với sự hợp tác của Tổng cục Thống kê Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "TCTK") với vai trò là đối tác. Dự thảo Báo cáo chính thức dự kiến được trình vào đầu tháng 5 năm 2006. Báo cáo này được xây dựng chủ yếu dựa trên các kết quả nghiên cứu và đưa ra một kế hoạch phát triển cơ bản cho điều tra thường xuyên các hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng chỉ số sản xuất công nghiệp ở Việt Nam.

1.1 Cơ sở của Nghiên cứu

Ngày nay, thống kê công nghiệp nhằm điều tra khối lượng sản xuất công nghiệp, xuất kho và tồn kho cũng như hàng loạt các vấn đề khác ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp số liệu kinh tế cần thiết nhằm phản ánh xu hướng hiện tại của các hoạt động công nghiệp. Những số liệu này không chỉ được sử dụng bởi các cơ quan Chính phủ mà còn các doanh nghiệp tư nhân, các nhà đầu tư, các học giả nghiên cứu và các đối tượng khác. Để các đối tượng sử dụng có thể sử dụng hiệu quả các số liệu thống kê, độ tin cậy và kịp thời là những yêu cầu quan trọng nhất. Đồng thời, các số liệu thống kê cũng phải đảm bảo khả năng so sánh quốc tế để phục vụ các đối tượng sử dụng số liệu. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, phát triển thống kê công nghiệp dựa trên phương pháp kỹ thuật hiện đại và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế là một trong những ưu tiên quốc gia của Việt Nam cho phát triển thống kê công nghiệp.

Để đạt được các mục tiêu trên, tháng 9 năm 2003, Chính phủ Việt Nam (Dưới đây gọi tắt là "GOV") đã đề nghị Chính phủ Nhật Bản (Dưới đây gọi tắt là "GOJ") tiến hành Nghiên cứu Phát triển Thống kê Công nghiệp Việt Nam. Để thực hiện đề nghị này, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), cơ quan chính thức chịu trách nhiệm tiến hành các chương trình các chương trình kỹ thuật của GOJ, đã cử Nhóm Nghiên cứu ban đầu vào tháng 12 năm 2003. Theo kết quả thảo luận giữa đại diện của Tổng cục Thống kê và các cơ quan Chính phủ khác, JICA và Tổng cục Thống kê đã thống nhất thực hiện Nghiên cứu phát triển thống kê sản xuất thường xuyên và các chỉ số sản xuất công nghiệp và Nghiên cứu sẽ được thực hiện trong hai năm, bắt đầu từ cuối tháng 5 năm 2004.

1.2 Sơ lược về Nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu của Nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên Bản mô tả Phạm vi công việc và Biên bản các cuộc họp được Nhóm Nghiên cứu ban đầu JICA và TCTK nhất trí thông qua vào ngày 16 tháng 12 năm 2003. Các mục tiêu của Nghiên cứu được tổng hợp như sau:

(1) Phát triển thống kê sản xuất thường xuyên với độ tin cậy và kịp thời, cung cấp thông tin phục vụ việc hoạch định các chính sách công nghiệp và kinh tế cũng như hoạt động quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam. Đồng thời, cung cấp các chỉ số thống kê bao gồm các chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng trên cơ sở phương pháp thống kê này;
(2) Thể chế hoá thống kê sản xuất thường xuyên và các chỉ số dưới hình thức hệ thống áp dụng chính thức;
(3) Chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm về điều tra thống kê cho đối tác Việt nam thông qua quá trình thực hiện Nghiên cứu; và
(4) Hỗ trợ các đối tượng dùng tin trong tương lai để họ hiểu được tính thiết thực và phương pháp sử dụng số liệu và các chỉ số thống kê sản xuất thường xuyên.

Hơn nữa, việc xây dựng và tiếp tục thực hiện thống kê sản xuất thường xuyên cũng như phát triển các chỉ số trong phạm vi Nghiên cứu được coi là mục tiêu chiến lược. Để phát triển "thống kê và các chỉ số sản xuất" với độ tin cậy và kịp thời, việc phát triển "danh mục các mẫu điều tra" và "hệ thống thống kê cơ bản" là điều kiện tiên quyết. Mục tiêu chính của Nghiên cứu là thiết lập một hệ thống để phát triển thống kê cơ bản. Trong khi đó, phát triển chỉ số sản xuất và xây dựng hệ thống công bố số liệu sẽ được tiến hành sau khi kết thúc Nghiên cứu một thời gian vì chúng cần được phát triển thành một hệ thống hiệu quả trên cơ sở các yêu cầu trong khuôn khổ Nghiên cứu. Với mục đích trên, Báo cáo này khuyến nghị một kế hoạch sơ bộ để xây dựng một hệ thống thống kê từ phát triển thống kê cơ bản đến xây dựng hệ thống công bố số liệu cùng với các kế hoạch hành động cho phía Việt Nam để đạt được các mục tiêu đề ra. Ngoài ra, JICA có kế hoạch phái cử chuyên gia dài hạn sau khi kết thúc Nghiên cứu để tiếp tục hỗ trợ mở rộng cuộc điều tra tới các địa phương, tính toán chỉ số, xây dựng kỹ thuật công bố số liệu, vv..

1.2.2 Phạm vi của Nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu trên, Nghiên cứu sẽ được thực hiện trong năm giai đoạn, mỗi giai đoạn bao gồm các hoạt động sau:

<u>Nội dung các hoạt động trong năm giai đoạn</u>

1)	Nghiên cứu cơ bản:	Thu thập và phân tích các thông tin cần thiết để phát triển thống kê sản xuất thường xuyên và các chỉ số sản xuất công nghiệp.
2)	Thiết kế cơ bản:	Thiết kế một hệ thống thống kê công nghiệp cơ bản và các chỉ số phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt nam. Lập kế hoạch chi tiết cho các cuộc Điều tra thử (Phiếu điều tra, lựa chọn ngành sản phẩm, doanh nghiệp điều tra, quyết định phương pháp điều tra, vv...) để thẩm định lại hệ thống và các mục đích khác.
3)	Điều tra thử lần 1:	Lập kế hoạch và hỗ trợ thực hiện Điều tra thử lần 1 tại Hà

		Nội, Bắc Ninh và Tp Hồ Chí Minh để đánh giá thiết kế cơ bản.
4)	Phát triển các chỉ số :	Phát triển các chỉ số sản xuất công nghiệp và hỗ trợ phát triển hệ thống thống kê trong tương lai..
5)	Điều tra thử lần 2 và xây dựng kế hoạch phát triển:	Lập kế hoạch điều tra thống kê sản xuất trên quy mô toàn quốc có sử dụng hệ thống thống kê đã phát triển, thực hiện và đánh giá hệ thống qua cuộc điều tra thử, lập kế hoạch phát triển cho hệ thống thống kê.

Ngoài ra, Nghiên cứu cũng bao gồm việc chuyển giao kỹ thuật (chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm) thông qua đào tạo thực địa và các cuộc hội thảo cũng như các hoạt động nhằm nâng cao sự hiểu biết về phương pháp mới của đối tượng dùng tin.

1.2.3 Tiến độ của Nghiên cứu

1.2.3.1 Tiến độ tổng thể

Nghiên cứu được thực hiện trong hai mươi bảy tháng, từ cuối tháng 5 năm 2004 đến tháng 8 năm 2006. Mỗi một năm bao gồm các hoạt động sau (những hoạt động này đã được giải thích trong chu trình phát triển).

Năm đầu tiên (T5 – T12/ 2004):	Nghiên cứu cơ bản (Giai đoạn 1); Thiết kế cơ bản (Giai đoạn 2); và Thực hiện điều tra thử lần 1(Giai đoạn 3)
Năm thứ 2 (T1 – T12/ 2005):	Thực hiện điều tra thử lần 1 (Giai đoạn 3); Phân tích kết quả điều tra thử lần1(Giai đoạn 3); Thiết kế điều tra thử lần 2 (Giai đoạn 4) Phát triển các chỉ số thống kê (Giai đoạn 4), và Thực hiện điều tra thử lần 2 (Giai đoạn 5)
Năm thứ 3 (T1 – T8/ 2006):	Thực hiện điều tra thử lần 2 (Giai đoạn 5); phân tích kết quả Điều tra Tiền trạm (Giai đoạn 6), lập kế hoạch phát triển chính thức; chuẩn bị và trình bày báo cáo cuối cùng.

1.2.3.2 Lịch trình thực hiện các cuộc Điều tra thử và Điều tra Tiền trạm

Là một phần của Nghiên cứu, hai cuộc Điều tra thử được tiến hành vào năm 2004 và 2005 trong vòng ba tháng từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau (Kỳ điều tra từ tháng 10 đến tháng 12). Mục tiêu cơ bản của các cuộc Điều tra thử là thẩm định lại kế hoạch phát triển đã đưa ra ở các

khía cạnh sau: :① xác nhận liệu phương pháp điều tra và tài liệu điều tra bao gồm phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn có phù hợp với các điều kiện cụ thể của Việt Nam; ② liệu các số liệu cần thiết như tỷ lệ thu hồi phiếu điều tra và tỷ lệ nhập tin có đủ hay không; và ③ liệu các nhiệm vụ khác như kiểm tra, nhập tin và tổng hợp có được thực hiện tốt hay không. Đồng thời, những vấn đề trên cũng là công cụ để phát triển phương pháp thống kê sản xuất thường xuyên mới trên đất nước.

Hiện nay, TCTK đang tiến hành Điều tra Tiền trạm dựa trên kết quả của các cuộc Điều tra thử. Trong kế hoạch ban đầu không có Điều tra tiền trạm. Tuy vậy, Điều tra tiền trạm được tiến hành như một bước chuyển tiếp của Điều tra thử sang Điều tra chính thức và phục vụ việc phân tích sâu hơn các tác động của việc mở rộng các đối tượng điều tra (địa bàn điều tra, ngành công nghiệp, cơ sở kinh tế)

1.3 Các Nhóm làm việc cho Nghiên cứu

1.3.1 Nhóm Nghiên cứu JICA

Nhóm Nghiên cứu JICA bao gồm các thành viên sau:

Ông Yoji WATANABE	Trưởng Nhóm	Tập đoàn Quốc tế UNICO
Ông Mitsuyasu YANAGISAWA	Lập kế hoạch/Thiết kế thực hiện	Viện Nghiên cứu Hitachi
(Ông Toshio SHIGEMATSU chỉ tham gia Nghiên cứu thực địa lần 1)		
Ông Shingo MIYAZAKI	Lập kế hoạch/Thiết kế chỉ số	Viện Nghiên cứu Hitachi
Ông Yuichi OTANI	Phân tích ngành/sản phẩm	Tập đoàn Quốc tế UNICO .
Ông Tatsumi ARAGAKI	Phát triển hệ thống	Tập đoàn Quốc tế UNICO .

Ngoài ra, Nhóm Hỗ trợ Thống kê Việt Nam thuộc Vụ Nghiên cứu và Thống kê - Bộ Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản (METI) được thành lập để hỗ trợ Nghiên cứu, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thực hiện Nghiên cứu, cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho đối tác Việt Nam và cung cấp các thông tin liên quan đến phát triển hệ thống cơ bản.

1.3.2 Ban Điều hành và Tổ Công tác

(1) Thành viên Ban Điều hành

TCTK đã quyết định thành lập Ban Điều hành và Tổ công tác tham gia vào hoạt động và quản lý Dự án theo Quyết định ngày 20 tháng 8 năm 2004 của Tổng cục Trưởng. Theo Quyết định này, vai trò của Ban Điều hành là hỗ trợ quá trình thực hiện dự án, kiểm tra tiến độ công việc trên cơ sở thường xuyên và hoạt động như một đơn vị điều phối các đơn vị có liên quan. Ban Điều hành bao gồm các thành viên sau:

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Cục trưởng, TCTK	Trưởng Ban Điều hành

Ông Vũ Văn Tuấn	Vụ trưởng ISID –TCTK	Phó Ban Điều hành
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Vụ trưởng –TCTK	Thành viên
Ông Trần Đông Phong	Vụ phó – MPI	Thành viên
Ông Huỳnh Đắc Thắng	Vụ Phó - MOI	Thành viên

(2) Thành viên Tổ Công tác

TCTK cử ra một Nhóm đối tác ("Tổ Công tác") của Nghiên cứu theo Quyết định của Tổng cục Trưởng. Các thành viên của Tổ Công tác bao gồm:

Ông Phạm Đình Thuý	Phó vụ trưởng ISID-TCTK	Tổ trưởng
Ông Phạm Huy Tú	Giám đốc Trung tâm Thông tin	Thành viên
Ông Lê Thuỷ Trung	Chuyên viên Vụ CN (MPI)	Thành viên
Ông Mai Văn Cảnh	Cán bộ Vụ Kế hoạch (MOI)	Thành viên
Bà Lê Thị Thuận	Chuyên viên chính ISID (TCTK)	Thành viên
Bà Phạm Hồng Trang	Chuyên viên chính ISID (TCTK)	Thành viên
Bà Hồ Thanh	Chuyên viên chính ISID (TCTK)	Thành viên
Bà Dương Thanh Hằng	Chuyên viên chính ISID (TCTK)	Thành viên
Ông Dương Trí Thắng	Chuyên viên ISID (TCTK)	Thành viên

Ghi chú: ISID là viết tắt của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của Tổng cục Thống kê

Chương 2 Hiện trạng Phát triển Thống kê Sản xuất Thường xuyên ở Việt Nam và các vấn đề chính

Chương 2 Hiện trạng phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên tại Việt Nam và một số vấn đề chính

2.1 Hiện trạng hệ thống thống kê của Việt Nam

2.1.1 Giới thiệu chung về Tổng cục Thống kê (TCTK)

2.1.1.1 Tổ chức của TCTK

Ở Việt Nam, các hoạt động thống kê do Tổng cục Thống kê (TCTK) thực hiện và quản lý. Tiền thân của Tổng cục Thống kê là Bộ phận thống kê thuộc Bộ Kinh tế Quốc dân được thành lập ngày 6 tháng 5 năm 1946 và đã được tổ chức lại nhiều lần. Từ tháng 9 năm 1961, Cơ quan thống kê Trung ương được thành lập thuộc Ban Kế hoạch Nhà nước và trở thành tiền thân của TCTK ngày nay. Hiện nay, TCTK đã tách ra khỏi cơ quan đó và là một cơ quan Chính phủ độc lập dưới sự giám sát của Chính phủ. TCTK có trụ sở tại Hà Nội và được tổ chức theo cơ cấu ba cấp bao gồm cả Cục Thống kê tỉnh, thành phố (Cục TK) cho từng địa bàn tỉnh, Phòng TK Quận, huyện (Phòng TK) cho từng quận, huyện dưới sự quản lý của Cục TK. Ngoài ra còn có năm đơn vị trực thuộc khác (ví dụ: Trung tâm Tin học Thống kê) hoạt động dưới sự quản lý của Tổng cục Trưởng. Nhìn chung, TCTK có nghĩa là toàn bộ tổ chức bao gồm cả các Cục TK tỉnh, thành phố và các Phòng Thống kê quận, huyện cũng như năm đơn vị trực thuộc. Tính đến cuối năm 2005, trên toàn quốc có 64 Cục TK tỉnh, thành phố và 659 Phòng TK quận, huyện và TCTK có xấp xỉ 5.000 nhân viên. Cơ cấu tổ chức của Văn phòng TCTK và chức năng của từng đơn vị được mô tả dưới đây (Hình 2-1).

(1) Cơ cấu tổ chức của Văn phòng TCTK

- Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia
- Vụ Phương pháp chế độ thống kê
- Vụ Thống kê tổng hợp
- Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
- Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
- Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả
- Vụ Thống kê Dân số và Lao động
- Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường
- Vụ Hợp tác Quốc tế
- Vụ Tổ chức cán bộ
- Vụ Kế hoạch tài chính
- Thanh tra
- Văn phòng

(2) Nhiệm vụ của TCTK

a) Chủ trì hoặc tham gia soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thống kê.

b) Trình Chính phủ hoặc Thủ tướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn về thống kê và các dự án quan trọng của Tổng cục Thống kê.
c) Công bố các quy định, các tiêu chuẩn phân loại trong thống kê.
d) Tiến hành các cuộc điều tra, phân tích và công bố số liệu thống kê kinh tế xã hội theo hướng dẫn của Chính phủ.
e) Tổ chức hợp tác và phối hợp với các cơ quan của Chính phủ về các vấn đề liên quan đến thống kê.
f) Khuyến khích tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiệp vụ thống kê.
g) Kiểm tra các Bộ và các cơ quan Chính phủ có tham gia vào dịch vụ thống kê
h) Quản lý ngân sách liên quan đến việc hoạt động và duy trì hệ thống thống kê.

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng là đối tác của Dự án Nghiên cứu. Cơ cấu tổ chức của TCTK được trình bày dưới đây.

Trong số các Vụ thuộc Tổng cục Thống kê, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng được coi là đối tác của Nghiên cứu. Cơ cấu tổ chức của Vụ được trình bày dưới đây.

(3) Giới thiệu khái quát về Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

Vụ chịu trách nhiệm về thống kê công nghiệp. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, khi thống kê xây dựng được chuyển giao từ Vụ Xây dựng, Giao thông và Bưu điện sang Vụ Thống kê Công nghiệp và Vụ này đã đổi tên thành Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng. Vụ chịu trách nhiệm chính về thống kê trong ngành công nghiệp[*1] và ngành xây dựng. Hiện tại, Vụ có 17 nhân viên dưới sự quản lý của Vụ trưởng Vũ Văn Tuấn và tiến hành ba cuộc điều tra thống kê trong lĩnh vực công nghiệp (Điều tra doanh nghiệp, Điều tra chọn mẫu hàng tháng và chế độ báo cáo thống kê hàng tháng) và Điều tra xu hướng xây dựng. Đồng thời, Vụ cũng hỗ trợ Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả trong Tổng Điều tra kinh tế bao gồm cả các lĩnh vực khai thác mỏ và chế biến (năm năm một lần) và các cuộc điều tra xu hướng kinh doanh. Tuy nhiên, cần chú ý rằng các Vụ của TCTK bao gồm cả Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng chịu trách nhiệm lập kế hoạch, hướng dẫn kỹ thuật, phân tích và công bố số liệu thống kê của lĩnh vực thuộc quyền quản lý của từng Vụ. Đồng thời, các cuộc điều tra được tiến hành trực tiếp bởi các cơ quan thống kê địa phương bao gồm Cục Thống kê và Phòng Thống kê. Nhân viên của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng bao gồm các chuyên viên lập kế hoạch điều tra thống kê và phân tích cũng như phát triển hệ thống máy tính.

[*1] Phân ngành công nghiệp Việt Nam dựa trên VSIC phát triển từ ISIC. Ngành VSIC cấp 2 gồm có ba ngành: ngành khai thác mỏ(C), ngành công nghiệp chế biến (D) và ngành sản xuất điện/khí/nước thuộc thống kê công nghiệp

Hình 2-1 Cơ cấu tổ chức của TCTK

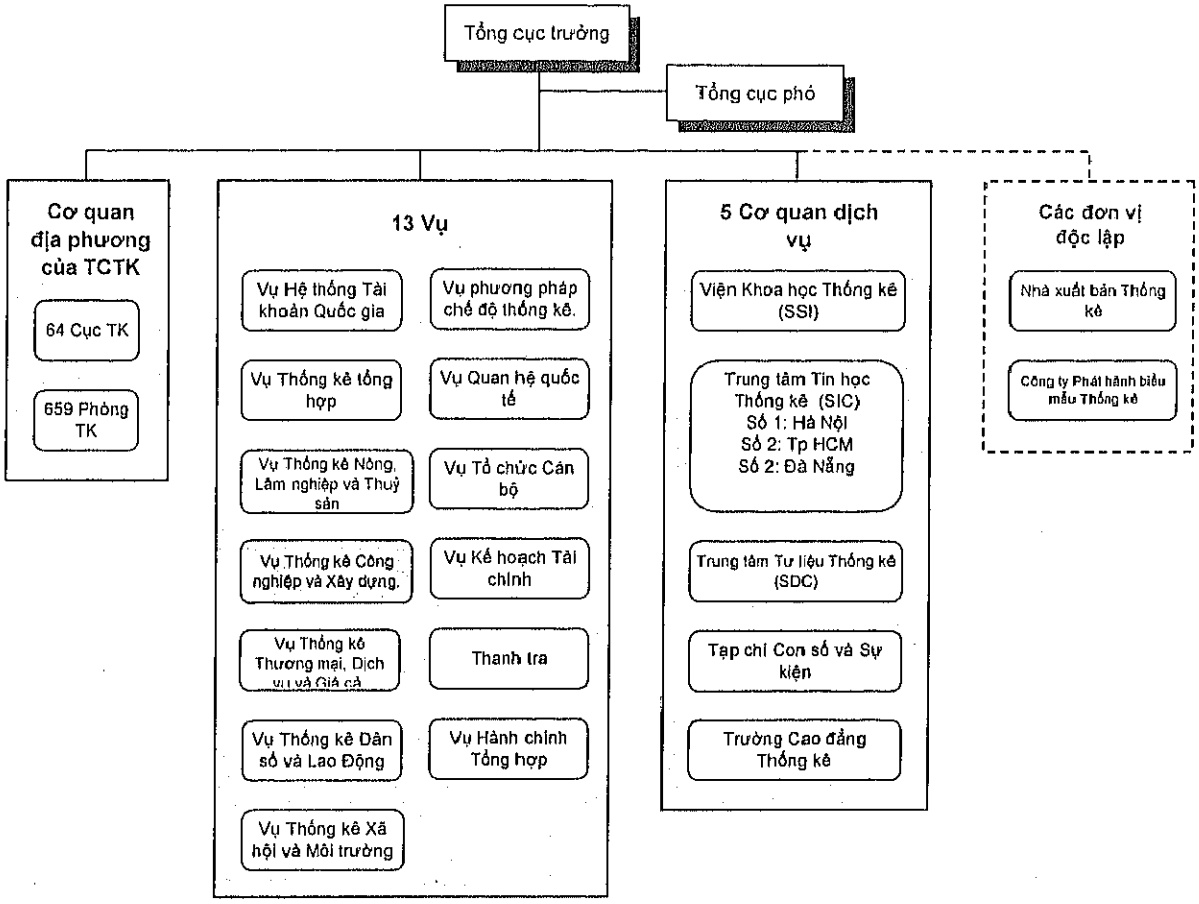

2.1.1.2 Mạng lưới địa phương của TCTK

(1) Cục Thống kê và Phòng Thống kê

Cục Thống kê được thành lập tại 64 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương với chức năng là các cơ quan cấp tỉnh, thành phố của TCTK. Dưới các Cục Thống kê là 659 Phòng Thống kê trên toàn quốc [*2]. Các cơ quan này chịu trách nhiệm tiến hành trực tiếp các cuộc điều tra thống kê do TCTK chỉ đạo. Các cuộc điều tra thống kê do các Cục Thống kê và Phòng TK được các Vụ trên Văn phòng TCTK chỉ đạo và kinh phí thực hiện (bao gồm cả chi phí tiến hành điều tra thực tế và lương nhân viên) do TCTK cung cấp.

Về cơ bản, số nhân viên của mỗi Cục TK được xác định dựa trên số Phòng thống kê tại các quận/huyện (cũng như số xã/phường thuộc mỗi huyện) chứ không phụ thuộc vào số lượng đối tượng điều tra như dân số hay số doanh nghiệp (bao gồm cả hộ cá thể). Ví dụ: Tỉnh Thanh

[*2] Hầu hết các đơn vị thống kê được thành lập sau khi sáp nhập bộ phận thống kê của Uỷ ban nhân dân quận/huyện vào cơ cấu tổ chức của TCTK.

Hoá là một địa bàn điều tra trong Điều tra thử lần 2 có 27 tỉnh/thành phố, một con số lớn nhất trong cả nước, nên tỉnh này có 27 Phòng Thống kê. Con số này lớn hơn số Phòng Thống kê thuộc quản lý của Cục Thống kê Hà Nội và Cục Thống kê Tp Hồ Chí Minh nên số nhân viên tại Cục TK Thanh Hoá cũng lớn nhất. Các nhân viên Cục TK và Phòng TK cũng là các điều tra viên. Mỗi Cục Thống kê có cơ cấu các Phòng giống như cơ cấu tổ chức tại Văn phòng TCTK và các phòng này thực hiện các cuộc điều tra dưới sự chỉ đạo của TCTK [*3].

(2) Hợp tác với Uỷ ban Nhân dân

Tại mỗi đơn vị hành chính địa phương của Việt Nam, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, mỗi quận/huyện, mỗi xã/phường có một Uỷ ban nhân dân. Đây là đơn vị thực thi các quyết định của Hội đồng nhân dân. Mỗi Uỷ ban nhân dân có các Sở theo tổ chức của các cơ quan Chính phủ cấp trung ương như Sở Công nghiệp, Sở Thương mại và Sở Kế hoạch Đầu tư. Các Sở này tiến hành các nhiệm vụ thực tế của đơn vị quản lý hành chính địa phương. Vì vậy, cơ cấu cấp Bộ ở Trung ương được xây dựng thành cấp Sở ở địa phương. Điều này cũng tương tự như hệ thống thống kê. Giống như các cơ quan Chính phủ khác, Cục Thống kê và Phòng Thống kê được thành lập để hỗ trợ các Uỷ ban nhân dân. Kết quả của các cuộc điều tra do TCTK, Cục TK và Phòng TK thường xuyên tiến hành đều được báo cáo cho các Uỷ ban nhân dân các cấp và đó là đối tượng sử dụng số liệu lớn nhất tại tất cả các cấp.

Trong nhiều trường hợp, Cục TK không cùng trụ sở với Uỷ ban nhân dân và kinh phí hoạt động hoàn toàn do TCTK cấp. Vì vậy, Cục TK có sự độc lập nhất định đối với Uỷ ban nhân dân. Ngược lại, các Phòng TK lại cùng trụ sở với hầu hết các Uỷ ban nhân dân quận/huyện và lương của các điều tra viên xã phường do Uỷ ban nhân dân xã, phường cấp. Tuy nhiên, cả Cục trưởng Cục Thống kê và Trưởng Phòng Thống kê do Tổng cục Trưởng và Cục trưởng Cục Thống kê chỉ định để quản lý cơ quan thống kê.

Thống kê sản xuất thường xuyên do dự án Nghiên cứu xây dựng hướng tới nhiều đối tượng sử dụng bao gồm các cơ quan Chính phủ. Tuy nhiên, khi xem xét mối quan hệ truyền thống với các Uỷ ban nhân dân, cần phải thiết lập một kế hoạch điều tra thống kê có tính đến nhu cầu sử dụng thực tế của các Uỷ ban nhân dân- đối tượng dùng tin quan trọng ở cả cấp trung ương và địa phương.

2.1.1.3 Ngân sách thường niên của TCTK

Hàng năm, các cơ quan Chính phủ tại Việt Nam phải lập dự toán ngân sách và trình lên Bộ Tài chính vào khoảng giữa tháng 7. Sau khi Bộ Tài chính đánh giá và Quốc hội thông qua, ngân sách chính thức cho năm sau sẽ được phê duyệt vào cuối tháng 11. TCTK cũng lập dự toán ngân sách theo yêu cầu của các Vụ vào cuối tháng 6 và trình dự thảo ngân sách lên Bộ Tài chính vào

[*3] Ví dụ, các cuộc điều tra công nghiệp được các Cục Thống kê và Phòng thống kê thực hiện dưới sự chỉ đạo của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng.

giữa tháng 7. Ngân sách hàng năm trên cơ sở giải ngân là 120 tỷ đồng trong năm 2003, 149 tỷ đồng trong năm 2004 và 170 tỷ đồng trong năm 2005. Ngân sách đang tăng ổn định do sự gia tăng của số nhân viên và các chi phí gián tiếp khác hơn là do sự gia tăng chi phí liên quan đến điều tra thống kê. Ngân sách hàng năm được chia thành chi phí cố định như chi phí lương [*4], và chi phí biến đổi như chi phí điều tra và mua sắm thiết bị/phương tiện, Trong năm 2005, ngân sách dành cho chi phí cố định vào khoảng 100 tỷ đồng (phần lớn là chi phí lương) và chi phí biến đổi vào khoảng 70 tỷ đồng. Trong số tổng chi phí biến đổi, 36 tỷ đồng được dành cho chi phí điều tra và 34 tỷ đồng dành cho mua sắm thiết bị/phương tiện. Đồng thời, khoảng 300-400 triệu đồng được dành để dự phòng. Những yêu cầu về chi phí điều tra do các Vụ lập được gửi kèm theo kế hoạch thực hiện và dự kiến kinh phí và gửi cho Vụ Kế hoạch tài chính. Sau đó, sau khi ngân sách hàng năm được phê duyệt, ngân sách này sẽ được giải ngân cho các Cục Thống kê dựa trên phê duyệt nội bộ tại TCTK.

Ngân sách của TCTK cho năm 2006 đã được Quốc hội phê duyệt với ngân sách cả năm là 310 tỷ đồng, gấp đôi so với năm trước. Một trong những lý do cơ bản là hai cuộc điều tra bao gồm "Tổng Điều tra Nông nghiệp& Nông thôn" và "Điều tra mức sống" dự kiến được thực hiện trong năm 2006. Cụ thể, cuộc điều tra thứ nhất được quyết định theo Nghị định của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 27 tháng 7 năm 2005 và là một cuộc điều tra quy mô lớn. Cuộc điều tra này vượt quá chi phí điều tra hàng năm của TCTK. Vì vậy, 140 tỷ được dành cho chi phí điều tra năm 2006.

Các cuộc điều tra chính do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng chủ trì bao gồm " Điều tra Doanh nghiệp" được tiến hành từ đầu tháng 3 hàng năm và " Điều tra chọn mẫu hàng tháng". Ví dụ, trong số 10 tỷ ngân sách dành cho năm 2006 (tăng 25% so với năm trước), ngân sách hàng năm của Vụ dành cho Điều tra Doanh nghiệp là 4,6 tỷ đồng và dành cho Điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng là 3,2 tỷ đồng. Đối với Điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng, chi phí thu thập phiếu điều tra từ các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thường không có vì họ áp dụng Chế độ báo cáo nên chi phí này chỉ dành cho việc thu thập phiếu điều tra từ các hộ cá thể và doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

[*4] Chi phí lương của TCTK được trả cho nhân viên Văn phòng TCTK, các Cục TK và các Phòng TK. Chi phí lương cho điều tra viên xã phường do Uỷ ban Nhân dân xã phường thanh toán.

2.1.2 Hệ thống văn bản pháp luật về thống kê

(1) Chính sách của Chính phủ trong phát triển thống kê

Chính sách cơ bản của Chính phủ trong phát triển thống kê ở Việt Nam được xây dựng theo "Định hướng Phát triển Thống kê Việt Nam đến năm 2010" được ban hành trong Nghị quyết của Chính phủ (Số 141/2001/QD-TTg) ra ngày 21 tháng 10 năm 2002. Theo Nghị quyết này, các định hướng chiến lược phát triển dự án thống kê đến năm 2010 được trình bày như sau:

1) Cải tiến và tiêu chuẩn hoá thông kê trên phương diện tính kịp thời, nội dung, hình thức và phương pháp thực hiện.
   (a) Công bố các số liệu thống kê để đáp ứng yêu cầu của Đảng, Nhà nước và các đối tượng sử dụng số liệu thống kê khác, thành lập một cơ chế minh bạch và toàn diện, cải thiện năng lực của TCTK để đảm bảo cung cấp số liệu thống kê cho tất cả các đối tượng sử dụng
   (b) Xác nhận lại tầm quan trọng của các báo cáo kinh tế xã hội định kỳ và báo cáo tháng liên quan đến các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có vai trò quan trọng và được coi như tài liệu chính thức trong các cuộc họp của Chính phủ.

2) Phát triển các kỹ thuật thống kê bằng cách áp dụng các kỹ thuật thống kê phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế
   (a) Phát triển các tiêu chuẩn thống kê và các chỉ số có khả năng so sánh quốc tế
   (b) Triển khai ứng dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và xây dựng lại các phương pháp thống kê
   (c) Tiêu chuẩn hoá các phân loại theo tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

3) Cải thiện hệ thống thu thập số liệu thống kê
   (a) Xây dựng một hệ thống đăng ký thu thập thông tin cơ bản
   (b) Cải thiện hệ thống báo cáo của doanh nghiệp
   (c) Phát triển mối quan hệ giữa hệ thống thống kê của TCTK và thống kê của các cơ quan khác

Tháng 6 năm 2003, Luật Thống kê đã được Quốc hội thông qua như một văn bản luật cao nhất cho các hoạt động thống kê và được áp dụng chính thức từ ngày 1 tháng 1 năm 2004[*5]. Luật Thống kê ra đời nhằm mục đích nâng cao năng lực thống kê để xác định rõ tình hình kinh tế, tạo điều kiện cho việc hoạch định chính sách, nâng cao tính chính xác của số liệu và đáp ứng

[*5] Trước đây, hoạt động thống kê do Pháp lệnh Kế toán - Thống kê ban hành tháng 9 năm 1988 điều chỉnh.

nhu cầu sử dụng số liệu thống kê của các tổ chức và cá nhân. Bộ luật này bao gồm tám chương sau:

Chương 1. Những quy định chung
Chương 2. Hệ thống thông tin thống kê
Chương 3. Điều tra thống kê và báo cáo thống kê
Chương 4. Công bố và sử dụng thông tin thống kê
Chương 5. Tổ chức thống kê
Chương 6. Quản lý Nhà nước về thống kê
Chương 7. Khen thưởng và xử lý vi phạm
Chương 8. Điều khoản thi hành

Bản chất của Luật Thống kê không khác nhiều so với Luật Thống kê của các nước khác vì nó cũng quy định quyền và nghĩa vụ của cơ quan thống kê. Chỉ có một sự khác biệt thú vị là sự tồn tại của hai hệ thống thống kê gọi là "Điều tra thống kê" và "Báo cáo thống kê". Như trình bày trong Chương 3 giới thiệu trên đây, "Điều tra thống kê" là cuộc điều tra do Nhà nước quyết định và được thực hiện bằng cách sử dụng phiếu điều tra đối với các tổ chức và các doanh nghiệp điều tra. "Báo cáo thống kê" là cách thu thập thông tin thống kê theo các quy định về chế độ báo cáo thống kê do các cơ quan có thẩm quyền Nhà nước ban hành. Vì vậy, các đối tượng điều tra phải hợp tác trong các cuộc điều tra thống kê nếu các đối tượng điều tra được yêu cầu báo cáo trực tiếp. Trong bất kỳ trường hợp nào, đối với các cuộc điều tra thống kê do Chính phủ quyết định, các đối tượng điều tra được yêu cầu phải nộp phiếu điều tra

Ngoài Luật Thống kê, "Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê" ban hành tháng 9 năm 2003 mô tả các nhiệm vụ thống kê. Nghị định này gồm 6 điều:

Điều 1. Vị trí và chức năng
Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn
Điều 3. Hệ thống tổ chức của Tổng cục Thống kê
Điều 4. Cơ cấu tổ chức của cơ quan Tổng cục Thống kê
Điều 5. Hiệu lực thi hành
Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Vì vậy, TCTK tập trung phát triển một hệ thống kê hiện đại bao gồm phát triển hệ thống văn bản pháp lý thống kê, thống nhất hoá thống kê, phát triển năng lực nhân viên, sử dụng các thông tin và công nghệ thông tin

2.1.3 Các cuộc điều tra thống kê và quy mô

2.1.3.1 Các cuộc điều tra thống kê của TCTK và quy mô

Bảng 2-1 mô tả các cuộc điều tra thống kê hiện đang được TCTK thực hiện.

Bảng 2-1 Các cuộc điều tra thống kê chủ yếu do TCTK thực hiện

Vụ		Tên	Mức độ thường xuyên	Nội dung	Ghi chú
Vụ Thống kê dân số và lao động	1	Tổng Điều tra dân số	10 năm/lần	Điều tra toàn bộ các hộ gia đình	Thực hiện trên cả nước
	2	Điều tra biến động dân số	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu các hộ gia đình	Thực hiện trên cả nước
	3	Điều tra di cư	5 năm/lần	Điều tra chọn mẫu các hộ gia đình	Thực hiện trên cả nước
	4	Điều tra về lao động hàng năm	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu các hộ gia đình	Thực hiện trên cả nước, hợp tác với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả	1	Tổng điều tra cơ sở kinh tế	5 năm/lần	Tất cả các cơ sở kinh tế trừ các cơ sở nông, lâm, ngư nghiệp	Thực hiện trên cả nước
	2	Điều tra các doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động thương mại, nhà hàng, khách sạn, Du lịch, Dịch vụ	Hàng năm	Doanh nghiệp thương mại, nhà hàng, khách sạn, du lịch, hộ gia đình quy mô nhỏ như các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tư nhân	Thực hiện trên cả nước
	3	Điều tra chu kỳ kinh doanh	Hàng tháng	Điều tra doanh nghiệp các ngành thương mại, nhà hàng, khách sạn, du lịch	Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp lớn, chọn mẫu đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hộ cá thể
	4	Điều tra xu hướng kinh doanh	Hàng quý	Điều tra các doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài quốc doanh lớn ở 15 tỉnh, thành phố	Điều tra chọn mẫu 1.570 doanh nghiệp
	5	Điều tra chọn mẫu chỉ số giá tiêu dùng	Hàng tháng	Điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp và hộ cá thể	Các ngành
	6	Điều tra chọn mẫu chỉ số giá sản xuất	Hàng tháng	Điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp và các hộ cá thể	Các ngành
	7	Điều tra chọn mẫu giá nguyên vật liệu	Hàng quý	Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp	Các ngành
	8	Điều tra chọn mẫu về giá xuất nhập khẩu	Hàng quý	Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp	Các ngành
	9	Hệ thống báo cáo hàng tháng	Hàng tháng	Các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lĩnh vực thương mại	Cả nước
	10	Điều tra hộ cá thể	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ cá thể	Các ngành
Vụ Thống kê TKQG	1	Điều tra tính chỉ số GDP quý	Hàng quý	Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp	Điều tra các ngành trên cả nước
	2	Điều tra tính chỉ số GDP theo khu vực	Hàng quý	Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp	Điều tra các ngành trên cả nước
	3	Điều tra lập bảng I/O	Hàng quý	Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp	Điều tra các ngành trên cả nước
Vụ Thống kê công nghiệp và xây dựng	1	Điều tra doanh nghiệp	Hàng năm	Các doanh nghiệp ở các ngành	Cả nước
	2	Điều tra công nghiệp hàng tháng	Hàng tháng	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp	Tỷ lệ mẫu: 3-5%
	3	Chế độ báo cáo hàng tháng	Hàng tháng	Doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lĩnh vực công nghiệp	Toàn bộ doanh nghiệp
	4	Chế độ báo cáo hàng tháng	Hàng tháng	Doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lĩnh vực xây dựng	Toàn bộ doanh nghiệp
	5	Điều tra xu hướng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng	Hàng quý	Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở 8 tỉnh, thành phố	Điều tra chọn mẫu

Vụ		Tên	Mức độ thường xuyên	Nội dung	Ghi chú
	5	Điều tra xu hướng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng	Hàng quý	Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở 8 tỉnh, thành phố	Điều tra chọn mẫu
Vụ Thống kê Nông, Lâm, Ngư nghiệp	1	Điều tra diện tích đất canh tác, sản lượng và sản xuất nông nghiệp	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân	Cả nước
	2	Điều tra chăn nuôi	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân	Tháng điều tra: Tháng 4; điều tra các tỉnh thành có hoạt động chăn nuôi chính
	3	Điều tra chăn nuôi	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân	Tháng điều tra: Tháng 8; điều tra cả nước
	4	Điều tra diện tích đất canh tác, sản lượng và sản xuất lúa	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân	Cả nước
	5	Điều tra diện tích đất canh tác, sản lượng và sản xuất cây lâu năm	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân	Cả nước
	6	Điều tra diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, cơ sở vất chất và sản lượng thuỷ sản	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân	Cả nước
	7	Điều tra các doanh nghiệp ngoài quốc doanh về lâm nghiệp	Hai năm/lần	Điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Cả nước
	8	Điều tra dân số hộ nông dân, lao động và cơ sở vật chất trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân và doanh nghiệp	Cả nước
	9	Điều tra giá trị sản xuất, giá trị trung gian, giá trị tăng thêm ngành nông, lâm, ngư nghiệp	Hàng năm	Điều tra chọn mẫu hộ nông dân và doanh nghiệp	Cả nước
	10	Chế độ báo cáo	Hàng năm	Doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	Cả nước
Vụ Thống kê Xã hội và môi trường.	1	Điều tra mức sống dân cư	Hai năm/lần	Điều tra chọn mẫu hộ gia đình	Cả nước

Nguồn: Kết quả phỏng vấn các Vụ thuộc Tổng cục Thống kê

Việc xây dựng thống kê sản xuất thường xuyên được trên cơ sở tham khảo các cuộc điều tra dưới đây.

(1) Thống kê lao động

Các cuộc thống kê lao động chủ yếu là "Tổng Điều tra dân số" và "Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam" đã đề cập ở trên và "Điều tra Lao động hàng năm" do Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) hợp tác thực hiện.

"Điều tra lao động hàng năm" được thực hiện từ năm 1997 bằng ngân sách Bộ Tài chính phân cho từng Bộ qua Quỹ Lao động Quốc gia. Cuộc điều tra này được thực hiện hàng năm trên toàn bộ đất nước. Năm 2002, điều tra chọn mẫu đã được tiến hành với 109.540 hộ gia đình. Phiếu điều tra dùng cho cuộc điều tra này bao gồm các chỉ tiêu như số lao động, số giờ làm việc,

số lao động thường xuyên. Cuộc điều tra này thường bắt đầu từ ngày 1 tháng 7. Kết quả cuộc điều tra không chỉ được công bố trong Niên giám thống kê phát hành vào tháng 5 hàng năm mà còn trong "Trình trạng lao động Việt Nam" với những số liệu phân theo tỉnh, giới tính và nghề nghiệp.

(2) Thống kê thương mại

Bốn cuộc điều tra thống kê dưới đây được coi là bốn cuộc điều tra chủ yếu về các hoạt động thương mại của đất nước bao gồm: "Tổng điều tra cơ sở kinh tế", "Điều tra Thương mại, Nhà hàng, Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ các doanh nghiệp ngoài Quốc doanh", "Điều tra chu kỳ kinh doanh" và "Điều tra xu hướng kinh doanh."

"Tổng điều tra cơ sở kinh tế"là cuộc điều tra thống kê duy nhất tiến hành điều tra toàn bộ các ngành và từ các công ty lớn tới các hộ cá thể. Độ đại diện là tất cả các ngành trừ nông, lâm, thuỷ sản. Các hộ cá thể quy mô nhỏ điều tra theo phương pháp chọn mẫu. Các chỉ tiêu điều tra bao gồm: các chỉ tiêu tài chính, số lao động, doanh thu, tài sản, nguồn vốn, đầu tư và xây dựng. Kết quả của cuộc điều tra được công bố trong "Kết quả điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp" tập 1, 2, 3 phát hành vào tháng 11 năm 2004.

"Điều tra Thương mại, Nhà hàng, Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ các doanh nghiệp ngoài Quốc doanh" là cuộc điều tra hàng năm áp dụng với các doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, dịch vụ cá nhân, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể. Cuộc điều tra này được bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 hàng năm với các chỉ tiêu điều tra bao gồm ngành nghề kinh doanh, doanh thu, chi phí, thuế phải nộp, số lao động, số ngày làm việc, tài sản và nguồn vốn. Kết quả cuộc điều tra được công bố sau 12 tháng kể từ khi tiến hành điều tra (31 tháng 12) trong "Kết quả Điều tra Thương mại, Nhà hàng, Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ các doanh nghiệp ngoài Quốc doanh"

"Điều tra chu kỳ kinh doanh" điều tra các doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ với hình thức điều tra toàn bộ các doanh nghiệp lớn và điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các hộ cá thể. Tỷ lệ mẫu là 10-20% đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và 0,5% đối với các hộ cá thể. Kết quả cuộc điều tra được công bố trong "Kết quả điều tra hàng tháng về chu kỳ kinh doanh" ban hành vào cuối tháng sau tháng báo cáo và các chỉ số so sánh kết quả tháng này với tháng trước.

"Điều tra xu hướng kinh doanh" được bắt đầu từ quý 2 năm 2001 cho các ngành như công nghiệp chế biến, thương mại và xuất khẩu. Từ quý 4 năm 2002, ngành xây dựng và giao thông cũng được điều tra. Các chỉ tiêu điều tra có liên quan đến các điều kiện kinh doanh và môi trường quản lý bao gồm các điều kiện kinh doanh trong ba hoặc bốn tháng vừa qua, các điều kiện dự tính trong ba đến bốn tháng tới và các triển vọng kinh doanh trong 6 tháng tới. Với ngành công nghiệp chế biến, cuộc điều tra này áp dụng tại 15 tỉnh, thành phố và trong tương lai, địa bàn điều tra sẽ tăng lên.

(3) Thống kê giá cả

Có hai cuộc điều tra chính về giá cả bao gồm "Chỉ số giá tiêu dùng" và "Chỉ số giá sản xuất"

"Chỉ số giá tiêu dùng" được tiến hành hàng tháng đối với 392 sản phẩm được bán trên cả nước. Trong số 392 sản phẩm, số liệu về 92 sản phẩm bao gồm thực phẩm - loại sản phẩm có giá dao động nhiều hơn các sản phẩm khác, được thu thập ba lần trong một tháng (ngày 5 của tháng trước tháng báo cáo, ngày 15 và 25 của tháng báo cáo). Trong số các sản phẩm còn lại, số liệu của 286 sản phẩm có giá tương đối ổn định được thu thập vào ngày 15 hàng tháng. Số liệu về 14 sản phẩm còn lại được thu thập bất cứ khi nào giá thay đổi. Sau đó, số liệu thu thập được sẽ được chuyển đổi theo công thức Laspeyres có sử dụng chỉ số cơ sở năm 2000. Số liệu trong "Điều tra mức sống Việt Nam" vv... sẽ được sử dụng như quyền số để tính toán các chỉ số này. Chỉ số giá tiêu dùng được công bố vào ngày 25 của tháng sau tháng báo cáo trong "Chỉ số giá ngày nay"

"Chỉ số giá sản xuất" được tiến hành hàng quý với 612 sản phẩm trên 37 tỉnh thành trong số 64 tỉnh thành của cả nước. Số liệu thu thập bằng Phiếu điều tra trong đó thông tin về mỗi sản phẩm được nhập theo phương pháp điền tự do và thu thập hai lần vào ngày 5 và ngày 19 trong một tháng. Công thức Laspeyres được sử dụng để tính toán có sử dụng chỉ số năm cơ sở 1995. Kết quả điều tra được công bố vào ngày 25 của tháng sau quý báo cáo trong "Các xu hướng trong thống kê giá cả".

(4) Tài khoản Quốc gia

Tài khoản Quốc gia Việt Nam được ước tính hàng quý và hàng năm. Việc chuyển đổi sang Hệ thống TKQG 1993 được thực hiện từ năm 2000 đến năm 2003 với sự hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Hệ thống Tài khoản Quốc gia Việt Nam (VSNA) nhằm đề ra các tiêu chuẩn thống kê dựa trên điều kiện cụ thể của đất nước. Các chỉ tiêu dự án bao gồm: tổng sản phẩm quốc dân, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm, tiêu dùng cuối cùng, các nguồn hình thành vốn, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. ước tính được thực hiện trên khía cạnh sản xuất và chi tiêu bao gồm ba giai đoạn: tiền ước tính, ước tính đầu tiên và ước tính chính thức. Các số liệu sử dụng để ước tính bao gồm rất nhiều số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, số liệu từ các Bộ, ngành và báo cáo của các doanh nghiệp Nhà nước. Các kết quả ước tính trong báo cáo tạm thời được Tổng cục Thống kê công bố trên báo chí hay trên trang Web của Tổng cục vào ngày 30 của tháng cuối cùng trong quý điều tra và báo cáo chính thức vào ngày 30 của tháng sau quý điều tra.

(5) Thống kê công nghiệp

Định nghĩa "Thống kê công nghiệp" ở các nước cũng có sự khác biệt (Tham khảo trang 2-14 mục 2.2.1 Định nghĩa thống kê công nghiệp). Ở Việt Nam, thống kê công nghiệp bao gồm

"ngành công nghiệp khai thác mỏ", "ngành công nghiệp chế biến" và "ngành cung cấp điện, khí đốt và nước". Vụ Thống kê công nghiệp và Xây dựng - Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động thống kê trong lĩnh vực này. Thống kê công nghiệp có hai cuộc điều tra chính là "Điều tra doanh nghiệp" và "Điều tra công nghiệp hàng tháng"

"Điều tra doanh nghiệp" được tiến hành hàng năm kể từ năm 2001 trừ những năm có Tổng Điều tra kinh tế áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp có từ 5 lao động trở lên ở các ngành như khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ...Những chỉ tiêu điều tra bao gồm những vấn đề về tình hình tài chính, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu, lợi nhuận và đầu tư xây dựng. Danh sách các doanh nghiệp phân phát phiếu điều tra dựa trên danh sách của Vụ Thống kê công nghiệp kết hợp với số liệu của Cục Thuế và các cuộc điều tra tiến hành trước đó. Kết quả cuộc điều tra được công bố trong: "Kết quả điều tra doanh nghiệp" và kết quả của các cuộc Điều tra doanh nghiệp sau ba năm sẽ được công bố trong "Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra giai đoạn nói trên "

"Điều tra công nghiệp hàng tháng", như tên gọi của nó, được tiến hành hàng tháng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, cung cấp điện/khí đốt/nước và các hộ cá thể hoạt động trong những lĩnh vực này. Toàn bộ các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp báo cáo hàng tháng. Phương pháp điều tra chọn mẫu được áp dụng đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể. Các chỉ tiêu chính trong cuộc điều tra này bao gồm: ngành kinh doanh chính (VSIC ngành cấp 4), giá trị sản xuất theo giá cố định, thuế phát sinh phải nộp và các sản phẩm sản xuất (lấy kết quả thực tế của tháng báo cáo và dự tính cho tháng sau).

2.1.3.2 Công bố số liệu tại Tổng cục Thống kê

Các cuộc điều tra thống kê do Tổng cục Thống kê thực hiện được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện khác và cũng được trình dưới dạng báo cáo cho các cơ quan Chính phủ. Cụ thể, các Cục Thống kê cung cấp số liệu cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố của họ, Sở Công nghiệp (cơ quan địa phương của Bộ Công nghiệp) và Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan địa phương của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) vv và Tổng cục Thống kê phải cung cấp số liệu cho Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Bộ Công nghiệp (MOI), Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành khác của Chính phủ. Số liệu và hình thức bản báo cáo gửi cho các cơ quan là giống nhau.

Các Bộ, ngành sử dụng số liệu thống kê do Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê cung cấp vào các mục đích như hoạch định chính sách, xác định các chính sách mới để phát triển công nghiệp và phát triển các doanh nghiệp nhỏ. Ví dụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình báo cáo liên quan đến phát triển công nghiệp do các Bộ, ngành có liên quan soạn thảo lên Quốc Hội và Thủ tướng và họ phải sử dụng các số liệu thống kê về công nghiệp và thương mại trong báo cáo này. Bộ Công nghiệp cũng phải trình các báo cáo thường xuyên lên Quốc hội và Thủ tướng cũng như sử dụng số liệu thống kê sản xuất để đánh giá xu hướng công nghiệp.

Ngược lại, khu vực tư nhân không thường xuyên sử dụng số liệu thống kê cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình vì sự hạn chế của các số liệu công bố và rất ít số liệu thống kê về

các ngành công nghiệp cũng như số liệu thống kê dựa trên sản xuất. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là nhu cầu sử dụng số liệu thống kê của khu vực này thấp hơn mà từ các chuyến khảo sát doanh nghiệp do Nhóm Nghiên cứu JICA thực hiện, chúng tôi nhận ra rằng hầu hết các doanh nghiệp cũng mong muốn được sử dụng những số liệu thống kê như vậy.

Về vấn đề này, dịch vụ trực tuyến của TCTK đã bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2004 và sẽ thu hút đông đảo người sử dụng. TCTK đã xây dựng trang Web để cung cấp dịch vụ này từ tháng 10 năm 2004. Vì vậy, triển vọng cho khu vực tư nhân có thể tiếp cận với điều tra sản xuất thường xuyên và các thông tin thống kê khác phục vụ quản lý kinh doanh là rất lớn và điều này sẽ giúp thống kê trở thành một sản phẩm hữu ích phục vụ cộng đồng (Xem Phần 2.4.3 để biết chi tiết về trang Web của TCTK)

2.2 Tổng quan về Thống kê Công nghiệp

2.2.1 Định nghĩa về thống kê công nghiệp

Thống kê ngành công nghiệp chế biến thường được hiểu là thống kê công nghiệp hay thống kê chế biến. Ngoài những tên gọi khác nhau, phạm vi của thống kê công nghiệp giữa các quốc gia và các tổ chức cũng khác nhau. Trong khi thống kê công nghiệp trong Phân ngành chuẩn Quốc tế (ISIC Rev. 3.) bao gồm tất cả các lĩnh vực công nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh tế thì định nghĩa trong "Thống kê Phát triển" của Ngân hàng Thế giới lại giới hạn phạm vi điều tra trong ngành công nghiệp chế biến, xây dựng, cung cấp điện, khí đốt, nước. Ngay cả ở Nhật Bản cũng xảy ra hiện tượng thiếu nhất quán. Trong khi thống kê công nghiệp được coi như bao gồm toàn bộ các lĩnh vực liệt kê trong Phân ngành công nghiệp chuẩn Nhật Bản (JSIC), nó cũng tương tự như các nước khác là bao gồm ngành khai thác mỏ và công nghiệp chế biến. Ngược lại, thống kê công nghiệp Việt Nam bao gồm khai thác mỏ, công nghiệp chế biến và cung cấp điện, khí đốt, nước mà không hề thiếu sự nhất quán.

Báo cáo dưới đây sử dụng định nghĩa truyền thống áp dụng tại Việt Nam, trong đó, thống kê sản xuất thường xuyên là thống kê công nghiệp bao gồm công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất điện/nước/ga.

2.2.2 Chi tiết về thống kê công nghiệp Việt Nam

Có hai cuộc điều tra thống kê công nghiệp chủ yếu tại Việt Nam là "Điều tra doanh nghiệp" và "Điều tra công nghiệp hàng tháng" do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thực thiện. Dưới đây là chi tiết về các cuộc điều tra này.

2.2.2.1 Điều tra doanh nghiệp

(1) Đơn vị tổ chức

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê

(2) Mục đích

1) Thu thập thông tin về các điều kiện và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đánh giá thực trạng và năng lực của các doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Đồng thời, cung cấp những thông tin cần thiết để tính các chỉ tiêu thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia đối với khu vực doanh nghiệp.

2) Cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp để phục vụ các yêu cầu thống kê doanh nghiệp và các yêu cầu khác.

(3) Mức độ thường xuyên

Hàng năm (Thực hiện lần đầu vào năm 2001)

Tháng bắt đầu điều tra: Tháng 3

(4) Phạm vi điều tra

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động trong các ngành: Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (trừ hợp tác xã của ba ngành này); Công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước; Xây dựng; Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình; Khách sạn và nhà hàng; Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc; Tài chính tín dụng; Hoạt động khoa học và công nghệ; Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; Giáo dục và đào tạo; Y tế và khoa học cứu trợ xã hội; Hoạt động văn hoá và thể thao; Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng.

(5) Mức độ đại diện

Cả nước

(6) Đơn vị thống kê

Các doanh nghiệp. Có thể chia ra thành ba loại hình doanh nghiệp chính : Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

(7) Ngành nghề chính của mỗi doanh nghiệp

Ngành mà sản phẩm của ngành đó chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

(8) Danh sách đơn vị điều tra

Dựa trên danh sách của cuộc Điều tra kinh tế được tiến hành 5 năm một lần, các nguồn thông tin của cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh để lập danh sách các đơn vị điều tra. Danh sách này được gửi cho các Cục Thống kê để họ kiểm tra trước khi quyết định danh sách cuối cùng.

(9) Phương pháp điều tra

Phương pháp điều tra áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh là khác nhau. Các doanh nghiệp Nhà nước phải gửi báo cáo hàng tháng lên các Cục Thống kê. Mẫu báo cáo (tương đương với phiếu điều tra) do Cục Thống kê cung cấp và mỗi doanh nghiệp Nhà nước sẽ điền vào các bản báo cáo và gửi trực tiếp hoặc gửi bưu điện lên Cục Thống kê vào cuối tháng 3. Vì trong mẫu báo cáo không có chỉ tiêu chi phí nên Cục Thống kê sẽ phát thêm "Phiếu điều tra số 2A- ĐTDN/M" cho các doanh nghiệp Nhà nước và sau khi điền vào phiếu, doanh nghiệp Nhà nước sẽ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện lên Cục Thống kê. Doanh nghiệp Nhà nước không điều tra theo phương pháp chọn mẫu mà toàn bộ các doanh nghiệp Nhà nước phải làm báo cáo thống kê.

"Phiếu điều tra số: 1A-ĐTDN" được các Cục Thống kê gửi cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào khoảng cuối tháng 3 và hình thức thu thập Phiếu điều tra cũng tương tự như đối với các doanh nghiệp Nhà nước. Thay vì việc các điều tra viên Cục Thống kê trực tiếp phân phát phiếu điều tra, Cục Thống kê sẽ gọi điện mời các doanh nghiệp đến tham dự hội thảo hướng dẫn điền phiếu điều tra và đồng thời phát phiếu điều tra trong buổi hội thảo đó.

(Ở một số Cục Thống kê, các nhân viên Cục Thống kê có thể trực tiếp phân phát và thu thập phiếu điều tra). Phương pháp điều tra chọn mẫu không áp dụng với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà theo phương pháp điều tra toàn bộ.

Phương pháp điều tra đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh chia làm hai hình thức. Đối với các doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên, các Cục Thống kê sẽ gửi Phiếu điều tra số 1A-ĐTDN" theo hình thức giống như đối với các doanh nghiệp nước ngoài và sau khi điền phiếu, các doanh nghiệp này có thể gửi trực tiếp hoặc theo đường bưu điện cho Cục Thống kê. Loại doanh nghiệp này cũng áp dụng phương pháp điều tra toàn bộ. Ngược lại, đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có dưới 10 lao động, 20% số doanh nghiệp sẽ được lựa chọn để điều tra theo Phiếu số: 1A-DDTDN. Việc phân phát và thu thập Phiếu điều tra cho các doanh nghiệp này sẽ do Phòng Thống kê trực thuộc Cục Thống kê chịu trách nhiệm. 80% doanh nghiệp ngoài quốc doanh có dưới 10 lao động còn lại sẽ điều tra theo Phiếu số 1B-ĐTDN. Mẫu phiếu điều tra này, ngoài phần thông tin chung về doanh nghiệp như tên doanh nghiệp, địa chỉ..., chỉ yêu cầu điền chỉ tiêu sản phẩm sản xuất kinh doanh trong năm báo cáo dưới hình thức điền tự do. Mẫu phiếu này khác với mẫu Phiếu điều tra số 1A-DDTDN. Ngoài ra, các doanh nghiệp là tổ chức tín dụng, doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm và môi giới bảo hiểm ... lại áp dụng các mẫu điều tra riêng, không tính đến loại hình doanh nghiệp.

(10) Các chỉ tiêu điều tra

Các chỉ tiêu điều tra trong Phiếu điều tra số 1A-DDTDN, mẫu phiếu thông dụng nhất áp dụng cho các doanh nghiệp, bao gồm:

1. Tên doanh nghiệp
2. Địa chỉ doanh nghiệp
3. Loại hình doanh nghiệp
4. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh
5. Số lao động
6. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, kinh phí công đoàn
7. Tài sản và nguồn vốn năm 2003
8. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2003
9. Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước năm 2003
10. Sản phẩm sản xuất kinh doanh
11. Phương tiện, thiết bị sản xuất kinh doanh tính đến cuối năm 2003
12. Thực hiện góp vốn pháp định năm 2003
13. Vốn đầu tư phát triển năm 2003
14. Các công trình xây dựng hoàn thành năm 2003
15. Giá trị sản xuất của hoạt động công nghiệp và xây dựng trong năm 2003 (nếu có)
16. Hoạt động thương mại năm 2003 (nếu có)
17. Chi tiết về doanh thu thuần theo sản phẩm
18. Hoạt động khách sạn (nếu có)

19. Hoạt động nhà hàng (nếu có)
20. Hoạt động dịch vụ khác
21. Danh sách các đơn vị trực thuộc.

(11) Phương pháp công bố kết quả điều tra

Kết quả điều tra được công bố trong "Kết quả Điều tra doanh nghiệp", "Niên giám thống kê" và Internet, vv... vào tháng 5 của năm sau năm báo cáo. Kết quả của ba cuộc Điều tra doanh nghiệp gần đây nhất được công bố trong : "Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra giai đoạn nói trên"

(12) Các chỉ tiêu công bố số liệu

Số doanh nghiệp, số lao động, thu nhập của người lao động, doanh thu... là các chỉ tiêu cơ bản được công bố trong số 11 chỉ tiêu khác nhau. Trong "Kết quả Điều tra doanh nghiệp", những chỉ tiêu sau đây được công bố:

Bảng 2-2 Những chỉ tiêu công bố trong Kết quả Điều tra doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Độ đại diện	Hình thức công bố	Ghi chú
Số doanh nghiệp	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Phân theo loại hình doanh nghiệp; phân theo ngành sản xuất kinh doanh(phân loại theo mã VSIC ngành cấp 2) (2) Phân theo khu vực; phân theo ngành sản xuất kinh doanh (Phân ngành dựa trên mã VSIC ngành cấp 1) (3) Phân thành 8 cấp theo quy mô lao động, theo loại hình doanh nghiệp (4) Phân thành 8 cấp theo quy mô lao động, theo ngành sản xuất kinh doanh chính (Phân loại dựa trên VSIC ngành cấp 2) (5) Phân thành 8 cấp theo quy mô lao động, theo khu vực, theo ngành sản xuất kinh doanh chính (Phân loại dựa trên VSIC ngành cấp 1) (6) Phân thành 8 cấp theo quy mô vốn; theo loại hình doanh nghiệp (7) Phân thành 8 cấp theo quy mô vốn; theo ngành công nghiệp (Phân ngành dựa trên mã VSIC ngành cấp 2) (8) Phân thành 8 cấp theo quy mô vốn; theo khu vực, phân ngành công nghiệp (Phân loại theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1), (2), (3), (4), (6) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh) (3), (4), (5), (6), (7), (8) Giới thiệu tỷ lệ
Lao động	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Số lao động thời điểm đầu năm/ cuối năm/lao động bình quân: Tổng số lao động và tỷ lệ lao động nữ; chia theo loại hình doanh nghiệp (2) Số lao động thời điểm đầu năm/ cuối năm/lao động bình quân: Tổng số lao động và tỷ lệ lao động nữ; chia theo loại hình doanh nghiệp; theo ngành sản xuất kinh doanh chính (Phân ngành dựa trên mã VSIC ngành cấp 2) (3 Số lao động thời điểm đầu năm/ cuối năm/lao động bình quân: Tổng số lao động và tỷ lệ lao động nữ; theo khu vực; phân ngành công nghiệp (Phân loại theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh) (4), (5) Công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tập thể, công ty cổ phần có vốn nhà nước, công ty hợp danh

Chỉ tiêu	Độ đại diện	Hình thức công bố	Ghi chú
Lao động	Tất cả các doanh nghiệp	(4)Theo loại hình doanh nghiệp; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (5) Theo loại hình doanh nghiệp, theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	
Thu nhập của người lao động	Tất cả các doanh nghiệp	(1)Chia theo loại thu nhập; Theo loại hình doanh nghiệp (2) Chia theo loại thu nhập; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (3) Chia theo loại thu nhập theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Lương thưởng và các thu nhập khác có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương, các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, thu nhập bình quân một người/1 tháng (1) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)
Tài sản của doanh nghiệp	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Theo loại tài sản; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC cấp 2) (2) Theo loại tài sản; theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Tài sản tại thời điểm đầu năm và cuối năm tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn và, tài sản cố định và đầu tư ngắn hạn
Nguồn vốn	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Giá trị tại thời điểm đầu năm và cuối năm: nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu; theo loại hình doanh nghiệp (2) Giá trị tại thời điểm đầu năm và cuối năm: nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (3) Giá trị tại thời điểm đầu năm và cuối năm: nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu; theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1) (4) Theo loại hình doanh nghiệp; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (5) Theo loại hình doanh nghiệp, theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1), (4), (5) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Theo loại tài sản cố định; theo loại hình doanh nghiệp (2) Theo loại tài sản cố định; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (3) Theo loại tài sản cố định; theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1) (4) Theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (5) Theo loại hình doanh nghiệp, theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Giá trị thời điểm đầu năm và cuối năm: nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại, tỷ lệ hao mòn (2), (4), (5) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)

Chỉ tiêu	Độ đại diện	Hình thức công bố	Ghi chú
Doanh thu thuần	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Theo loại hình doanh nghiệp; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (2) Theo loại hình doanh nghiệp, theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1) (3) Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: Theo loại hình doanh nghiệp; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2)	(1), (2) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)) (3) Công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tập thể, công ty cổ phần có vốn nhà nước, công ty hợp danh
Lợi nhuận trước thuế	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Theo loại hình doanh nghiệp; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (2) Theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)
Lợi nhuận	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Lãi (Tổng số, lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh), lỗ (Tổng số, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh); theo loại hình doanh nghiệp (2) Lãi (Tổng số, lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh), lỗ (Tổng số, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh); theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (3) Lãi (Tổng số, lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh), lỗ (Tổng số, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh); theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện của doanh nghiệp	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Theo loại hình doanh nghiệp hạch toán tạm thời (2) Theo loại hình doanh nghiệp hạch toán tạm thời ngành xây dựng; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (3) Theo loại hình doanh nghiệp hạch toán tạm thời ngành xây dựng, theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Vốn xây lắp, vốn thiết bị, vốn khác (1) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và giá trị TSCĐ mới tăng của doanh nghiệp	Tất cả các doanh nghiệp	(1) Theo loại hình vốn đầu tư; theo loại hình doanh nghiệp (2) Theo loại hình vốn đầu tư; theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 2) (3) Theo loại hình vốn đầu tư; theo khu vực, theo phân ngành công nghiệp (Phân ngành theo mã VSIC ngành cấp 1)	(1) Tổng vốn đầu tư hoàn thành, tổng giá trị TSCĐ mới tăng (1) Doanh nghiệp Nhà nước (Trung ương, địa phương), doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài, liên doanh)

Nguồn: Kết quả Điều tra doanh nghiệp, TCTK

2.2.2.2 Điều tra công nghiệp hàng tháng

(1) Đơn vị chủ trì

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê

(2) Mục đích

Thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp ngoài Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin hàng tháng cho các cấp các ngành như Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Uỷ ban Nhân dân các cấp vv...

(3) Mức độ thường xuyên

Hàng tháng

(4) Phạm vi điều tra

Ngành công nghiệp khai thác mỏ, Công nghiệp chế biến, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước.

(5) Độ đại diện

Toàn quốc

(6) Đơn vị thống kê

Các doanh nghiệp và hộ cá thể. Chú ý là các doanh nghiệp chứ không phải các cơ sở kinh tế.

(7) Lựa chọn doanh nghiệp

Ngành mà sản phẩm của ngành đó chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

(8) Danh sách doanh nghiệp

Nhìn chung, danh sách doanh nghiệp cho Điều tra công nghiệp hàng tháng cũng là danh sách doanh nghiệp dùng cho Điều tra doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu Cục Thống kê nhận được thông tin về tình trạng đóng cửa hay chuyển địa điểm của doanh nghiệp trước khi tiến hành điều tra hàng tháng thì danh sách doanh nghiệp điều tra sẽ được điều chỉnh.

(9) Phương pháp điều tra

Đối với Điều tra Công nghiệp hàng tháng, số liệu điều tra sẽ được thu thập từ báo cáo tháng của các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và từ điều tra chọn mẫu đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể.

Chế độ báo cáo định kỳ được áp dụng bắt buộc đối với các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và mẫu báo cáo do các Cục Thống kê cung cấp. Các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ điền vào mẫu và gửi lên Cục Thống kê bằng hình thức chuyển trực tiếp hoặc đường bưu điện cho đến hạn cuối cùng là ngày 12 hàng tháng. Vì vậy, toàn bộ các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo mà không có sự tham gia của các điều tra viên.

Đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể, hình thức điều tra chọn mẫu được áp dụng và phiếu điều tra sẽ do nhân viên Phòng Thống kê quận, huyện và điều tra viên xã, phường thuộc Uỷ ban nhân dân xã, phường phân phát và thu thập. Đối với việc chọn mẫu, Cục Thống kê sẽ tiến hành các doanh nghiệp điều tra dựa trên tỷ lệ mẫu phân cho từng tỉnh với mức trung bình là 15% các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 1,5% các hộ cá thể (Bảng 2-3)

Bảng 2-3 Số doanh nghiệp trong Thống kê Công nghiệp hàng tháng theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình	Tổng số doanh nghiệp thời điểm 31/12/2002	Doanh nghiệp trong ngành công nghiệp	Tỷ trọng giá trị sản xuất	Tỷ lệ mẫu	Số doanh nghiệp trong Thống kê CN hàng tháng
Tổng *1	62,905	15,858	100%		5,203
NN Trung ương	2,052	685	34%	x 100%	685
Nhà nước địa phương	3,312	938		x 100%	938
FDI	2,308	1,700	38%	x 100%	1,700
Ngoài quốc doanh	55,236	12,535	19%	x 15%	1,880
Hộ cá thể	2,380,000	745,000	9%	x 1,5%	11,175

Nguồn: " Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003" - Tổng cục Thống kê, 2004

*1: Không bao gồm hộ cá thể

(10) Các chỉ tiêu điều tra

Tùy từng loại hình doanh nghiệp thì phiếu điều tra áp dụng khác nhau

1) Các chỉ tiêu điều tra đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Tên doanh nghiệp
- Ngành sản xuất kinh doanh
- Loại hình doanh nghiệp
- Các chỉ tiêu thực hiện tháng báo cáo; Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo; Dự tính tháng tiếp theo
  - Giá trị sản xuất (giá cố định1994)
  - Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
    - i) Trong đó: Doanh thu thuần bán nguyên, vật liệu và hàng hoá mua vào, bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp (nếu có)
    - ii) Trong đó: Giá trị vốn hàng bán
- Thu về cho thuê tài sản cố định kèm theo người điều khiển
- Thu về các khoản trợ cấp của Nhà nước
- Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp
- Sản phẩm sản xuất
- Tình hình sản xuất kinh doanh trong tháng

2) Các chỉ tiêu điều tra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tất cả các chỉ tiêu giá trị được báo cáo bằng đô la Mỹ)

- Tên dự án
- Số Giấy phép...../GP, ngày cấp.....
- Địa chỉ

- Điện thoại
- Vốn đầu tư
  - Vốn pháp định
    i) Đối tác trong nước góp
    Giá trị quyền sử dụng đất
    Giá trị nguồn tài nguyên, vv.
    ii) Bên nước ngoài góp
    Tiền mặt
    Máy móc, thiết bị
  - Vốn vay
    Vay từ nước ngoài
- Lao động có đến cuối tháng báo cáo
  - Lao động Việt Nam
  - Lao động nước ngoài
- Giá trị hàng nhập khẩu
  - Nhập khẩu để xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp
  - Nhập khẩu để sản xuất kinh doanh
- Doanh thu
  - Doanh thu từ xuất khẩu
  - Nội tiêu thu ngoại tệ
  - Nội tiêu thu tiền Việt Nam, quy đổi ra USD
  - Tỷ lệ xuất khẩu thực hiện
- Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước
- Ngoại tệ chuyển ra nước ngoài
- Sản phẩm chủ yếu

3) Các chỉ tiêu điều tra đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Tên doanh nghiệp
- Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Loại hình doanh nghiệp
- Chỉ tiêu thực hiện tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, Dự tính tháng tiếp theo
  - Giá trị sản xuất (Giá cố định)
  - Doanh thu thuần
    i) *Trong đó: Doanh thu công nghiệp*
- Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp
- Sản phẩm sản xuất
- Tình hình sản xuất kinh doanh trong tháng

4) Các chỉ tiêu điều tra đối với hộ cá thể

- Tên hộ cá thể
- Địa chỉ
- Thôn (Số nhà)
- Mã Xã/Phường
- Mã Huyện/Quận
- Mã Tỉnh
- Các hoạt động chính
- Số liệu tháng trước, dự tính tháng này
  - Số lao động
  - Doanh thu (không bao gồm thuế)
  - Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp
- Sản phẩm sản xuất
- Tình hình sản xuất kinh doanh của hộ cá thể

(11)Phương pháp công bố kết quả điều tra

Các kết quả điều tra thống kê công nghiệp hàng tháng được công bố trong "Hệ thống biểu mẫu điều tra và tổng hợp thống kê công nghiệp hàng tháng". Mặc dù trên nguyên tắc, các kết quả trên được công bố cho tất cả các tổ chức/cá nhân nhưng không thể mua những kết quả này trong các hiệu sách hay tìm thấy trên internet mà phải đề nghị trực tiếp tới Tổng cục Thống kê hay các Cục Thống kê.

(12)Các chỉ tiêu công bố

Các kết quả công bố được trình bày dưới hai hình thức: "Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định năm 1994" và "Sản phẩm công nghiệp chủ yếu". "Báo cáo ước tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định" bao gồm: (1) Giá trị cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước, (2) Giá trị ước tính tháng này, (3) Giá trị ước cộng dồn từ đầu năm đến tháng này, (4) So sánh tháng này với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ), (5) So sánh giá trị cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm này với năm trước (tỷ lệ). Đối với "Báo cáo ước tính sản phẩm công nghiệp chủ yếu", các chỉ tiêu công bố bao gồm: (1) Giá trị cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước, (2) Giá trị ước tính tháng này, (3) Giá trị ước cộng dồn từ đầu năm đến tháng này, (4) So sánh tháng này với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ), (5) So sánh giá trị cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm này với năm trước (tỷ lệ). Các kết quả trên được công bố theo các sản phẩm chính. Các chỉ tiêu thống kê công nghiệp hàng tháng được công bố bao gồm:

Bảng 2-4 Các chỉ tiêu công bố trong điều tra công nghiệp hàng tháng

Chỉ tiêu	Đại diện	Hình thức công bố	Ghi chú
Giá trị sản xuất theo giá cố định (Năm cơ sở 1994)	Toàn bộ doanh nghiệp	(1) Giá trị cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo (2) Giá trị dự tính cho tháng báo cáo (3) Dự tính cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (4) So sánh tháng này với cùng kỳ năm trước (chỉ số) (5)So sánh cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm nay với năm trước.	(1), (2), (3), (4), (5) theo loại hình doanh nghiệp (Nhà nước, đầu tư nước ngoài, ngoài quốc doanh) (1), (2), (3), (4), (5) Theo các tỉnh lớn (15 tỉnh/thành phố)
Sản phẩm chính	Toàn bộ doanh nghiệp	(1) Giá trị cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo (2) Giá trị dự tính cho tháng báo cáo (3) Dự tính cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (4) So sánh tháng này với cùng kỳ năm trước (chỉ số) (5)So sánh cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm nay với năm trước.	(1), (2), (3), (4), (5) theo loại sản phẩm (34 sản phẩm chủ yếu), theo loại hình doanh nghiệp.

Nguồn: Hệ thống biểu mẫu, điều tra và tổng hợp thống kê công nghiệp

2.2.3 Tình hình sử dụng số liệu thống kê

Để đánh giá thực trạng tình hình sử dụng số liệu thống kê công nghiệp, chúng tôi đã tiến hành các cuộc phỏng vấn đối với các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan. Cụ thể, các đối tượng phỏng vấn về tình hình sử dụng số liệu thống kê được liệt kê ở bảng sau bao gồm các cơ quan Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp công nghiệp và các tổ chức công nghiệp. Dựa trên kết quả kết quả phỏng vấn, ba vấn đề chính bao gồm loại số liệu thống kê đã sử dụng, mục đích sử dụng và mức độ hài lòng về thống kê hiện tại được mô tả như sau

2.2.3.1 Loại số liệu thống kê sử dụng

Loại số liệu thống kê sử dụng phụ thuộc hoàn toàn vào đối tượng sử dụng số liệu thống kê. Những đơn vị sử dụng số liệu thống kê công nghiệp cho các hoạt động thường xuyên là các cơ quan Chính phủ như Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Bộ Công nghiệp (MOI), Ngân hàng Nhà nước và Sở công nghiệp ở các tỉnh, thành phố. Những đơn vị này sử dụng số liệu tháng và số liệu năm về "Giá trị sản xuất theo giá cố định"và các chỉ số sản xuất trong rất nhiều trường hợp. Các cơ quan Chính phủ như Bộ Công nghiệp thường thu thập những số liệu định kỳ từ các doanh nghiệp Nhà nước mà họ quản lý. Họ thường sử dụng số liệu từ những báo cáo trực tiếp này cho hoạt động của mình. Những số liệu hàng tháng do các đơn vị thống kê cung cấp không được sử dụng thường xuyên.

Mặt khác, các doanh nghiệp thường quan tâm đến các chỉ số vĩ mô như GDP hay tỷ lệ thất nghiệp hoặc các số liệu về thương mại. Trừ những phân tích đặc biệt về tình hình kinh doanh, mức độ thường xuyên sử dụng số liệu thống kê của các doanh nghiệp thấp hơn so với các cơ quan Chính phủ. Nguyên nhân chính là do các doanh nghiệp Việt Nam quy mô lớn thường quan

hệ với các thị trường nước ngoài hơn là thị trường trong nước và xu hướng sản xuất của thị trường trong nước không trực tiếp liên quan đến tình hình kinh doanh của họ.

Về mức độ thường xuyên sử dụng số liệu thống kê, số liệu thống kê hàng tháng được sử dụng ít hơn số liệu thống kê năm, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Một trong những lý do giải thích nhận định trên là kết quả thống kê hàng tháng không được bán tại các hiệu sách mà phải liên hệ trực tiếp với Tổng cục Thống kê hay các Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Ngược lại, số liệu thống kê năm như Niên giám Thống kê luôn có sẵn trong các hiệu sách. Đây cũng là một lý do giải thích tại số liệu thống kê hàng tháng lại ít được sử dụng. Hơn nữa, mục đích sử dung số liệu thống kê không phải để tìm hiểu xu hướng công nghiệp ngắn hạn mà để phân tích cơ cấu thị trường trung và dài hạn.

Những ấn phẩm chính cung cấp các số liệu thống kê công nghiệp do đơn vị thống kê phát hành là "Niên giám Thống kê", "Kết quả Điều tra doanh nghiệp" và "Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra ". Ngoài những ấn phẩm trên do đơn vị thống kê phát hành, rất nhiều tạp chí kinh tế trong nước cũng được sử dụng vào mục đích phân tích kinh doanh như Saigon Times, Vietnam Economics và Vietnam Investment Review.

2.2.3.2 Mục đích sử dụng

Mục đích sử dụng những số liệu thống kê nói trên cũng hoàn toàn phụ thuộc vào đối tượng sử dụng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Bộ Công nghiệp (MOI), đối tượng sử dụng số liệu thống kê công nghiệp chủ yếu, thường sử dụng số liệu vào việc quản lý các ngành công nghiệp hiện tại, hoạch định các chính sách nhằm phát triển các ngành công nghiệp mới hay phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) vừa trình một báo cáo liên quan đến việc phát triển các ngành công nghiệp do các cơ quan Nhà nước soạn thảo lên Quốc hội và Thủ tướng vv.. và trong những trường hợp này, các số liệu thống kê công nghiệp chế biến thường được sử dụng. Bộ Công nghiệp cũng thường trình các báo cáo lên Quốc hội và Thủ tướng và những số liệu về giá trị sản xuất thường được sử dụng để xác định xu hướng của ngành công nghiệp chế biến. Mặc khác, các doanh nghiệp sản xuất và các hiệp hội công nghiệp cũng sử dụng những số liệu này, mặc dù tần suất sử dụng ít hơn, để xác định các xu hướng kinh tế chung và cũng để chuẩn bị các số liệu vào mục đích riêng như lập báo cáo dự án.

2.2.3.3 Mức độ hài lòng về các số liệu thống kê hiện tại

Một nhận xét phổ biến nhất của các đối tượng phỏng vấn là độ chính xác của các số liệu thống kê. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước và các hiệp hội công nghiệp cho biết, phương pháp thống kê hiện tại không được trình bày cụ thể. Đồng thời, họ không biết chính xác rằng liệu các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra có xứng đáng là các doanh nghiệp tiêu biểu hay không và vì thế, họ cho rằng độ tin cậy của số liệu không cao. Một vấn đề khác mà Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước đưa ra là chỉ số giá cố định năm 1994 đã quá lạc hậu để sử dụng tính toán và vì vậy việc xác định các xu hướng công nghiệp hiện tại một cách chính xác là tương đối khó khăn.

Về phát triển thống kê trong tương lai, 1) "số liệu thống kê tin cậy" và 2) " số liệu thống kê đáp ứng chuẩn mực quốc tế" được coi là những yêu cầu cơ bản do các đối tượng phỏng vấn đưa ra. Về các tiêu chuẩn này, trong hệ thống thống kê hiện tại, phương pháp thực hiện, định nghĩa các chỉ tiêu điều tra không rõ ràng. Vì vậy, một phương pháp cụ thể và rõ ràng là yêu cầu mang tính tiên quyết khi phát triển hệ thống thống kê.

2.3 Thực trạng Điều tra chọn mẫu hàng tháng của Tổng cục Thống kê và những vấn đề cơ bản

Như đã trình bày ở phần trước, điều tra chọn mẫu hàng tháng hiện nay đang điều tra khoảng 17.000 doanh nghiệp nhằm tính toán các số liệu thống kê hàng tháng phản ánh các hoạt động công nghiệp. Trong phần này, những đặc điểm chính của điều tra hàng tháng hiện nay và một số vấn đề cơ bản nhằm đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng số liệu sẽ được thảo luận trên quan điểm của thống kê sản xuất thường xuyên.

2.3.1 Đặc điểm chính của hệ thống điều tra và một số vấn chủ yếu

2.3.1.1 Điều tra được thiết kế dựa trên doanh nghiệp và khu vực địa lý

Điều tra chọn mẫu hàng tháng hiện nay tập trung thống kê doanh nghiệp chứ không phải thống kê cơ sở kinh tế. Ví dụ: chỉ tiêu doanh thu trong điều tra là tổng doanh thu của cả doanh nghiệp bao gồm cả doanh thu từ các hoạt động thương mại như mua và bán lại hàng hoá. Vì vậy, chỉ tiêu trên phản ánh các hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp (trong ngành công nghiệp) nhưng không phản ánh được chính xác thực trạng các hoạt động sản xuất.

Ngoài ra, điều tra hiện tại được thực hiện nhằm mục đích thu thập số liệu phản ánh thực trạng của từng vùng kinh tế theo đơn vị hành chính. Điều này phản ánh rất rõ trong mối quan hệ với Uỷ ban nhân dân địa phương - đối tượng chính sử dụng số liệu thống kê, cũng như trong cách lựa chọn doanh nghiệp điều tra. Ví dụ: thống kê hàng tháng điều tra toàn bộ các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thì các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể, loại hình doanh nghiệp có số lượng lớn, lại tiến hành điều tra chọn mẫu. Trên thực tế, số hộ cá thể được điều tra chiếm khoảng 70% tổng số mẫu điều tra hàng tháng. Điều này cho thấy rằng Chính phủ muốn có một bức tranh toàn cảnh các hoạt động kinh doanh trên địa bàn điều tra (tỉnh hoặc thành phố). Hình 2-2 thể hiện tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong năm 2004 theo loại hình doanh nghiệp.

Hình 2-2 Phân tích thống kê doanh nghiệp Việt Nam theo loại hình trong từng ngành công nghiệp (tỷ trọng giá trị sản xuất) trong năm 2004.

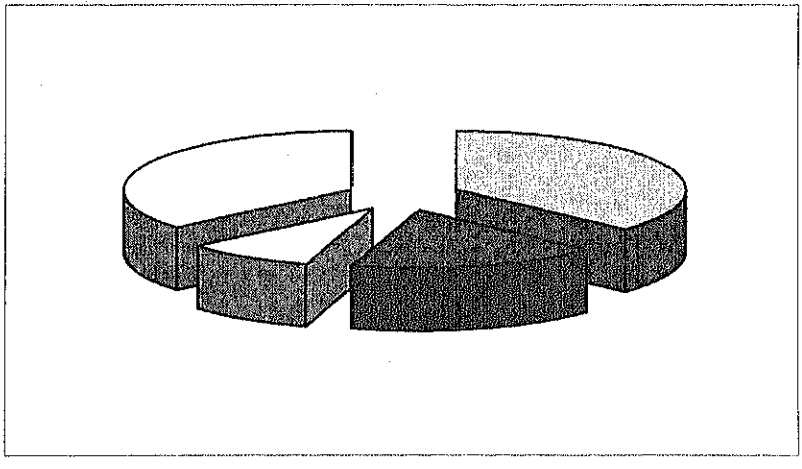

Nguồn: Niêm giám thống kê năm 2004, TCTK

Như trên hình vẽ, các hộ cá thể đóng góp xấp xỉ 9.3 % vào giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và con số này dự tính sẽ giảm xuống vì tỷ trọng đóng góp vào GDP của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (dưới hình thức công ty cổ phần ...) đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Điều này cho thấy rằng, nếu muốn tìm hiểu xu hướng công nghiệp và tập trung vào các hoạt động sản xuất, chỉ cần điều tra các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh là đủ.

2.3.1.2 Sự phức tạp của việc xử lý số liệu

Đối với thống kê hàng tháng hiện nay, có bốn mẫu phiếu điều tra (hay bốn hệ thống chỉ tiêu điều tra) được thiết kế và áp dụng cho từng loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, người trả lời phiếu điều tra phải tự viết tên sản phẩm cũng như phân loại sản phẩm. Đối với việc thu thập phiếu điều tra, các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được yêu cầu nộp phiếu theo chế độ báo cáo thống kê. Điều này có nghĩa là không có một điều tra viên nào phải đi thu thập phiếu điều tra và tỷ lệ thu thập đạt xấp xỉ 100%. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh sẽ do nhân viên Phòng thống kê chịu trách nhiệm điều tra. Điều tra viên xã phường (cán bộ Uỷ ban nhân dân xã, phường) hoặc nhân viên Phòng thống kê sẽ chịu trách nhiệm điều tra các hộ cá thể. Do có sự khác biệt giữa các mẫu phiếu điều tra (các chỉ tiêu điều tra) cũng như hệ thống thu thập, hệ thống thống kê hiện tại không thể tổng hợp và tính toán chính xác số liệu về doanh nghiệp trên quy mô quốc gia và điều này đã ảnh hưởng tiêu cực đến tính chính xác của số liệu thống kê chính thức. Trong khi đó, số liệu lại được xử lý chính xác cho từng khu vực địa lý hay cho từng loại hình doanh nghiệp.

Hiện tại, Cục Thống kê tổng hợp bốn loại số liệu thống kê từ các phiếu điều tra thu thập được hàng tháng:(1) Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP (theo giá cố định 1994); (2) Giá trị sản xuất; (3) các sản phẩm chủ yếu; và (4) báo cáo phân tích theo ngành. Chỉ số IIP được tính toán theo giá cố định năm 1994 và Tổng cục Thống kê thừa nhận rằng nó không đáp ứng yêu cầu hiện tại vì tính lỗi thời và khập khiễng của số liệu. Số liệu sản xuất không có trong kết quả điều tra nếu sản phẩm không được phân vào mã chính xác. Số liệu do hộ cá thể báo cáo cũng không được đưa vào kết quả điều tra. Vì vậy, thiết kế phiếu điều tra hiện tại (các chỉ tiêu điều tra) cần phải được xử lý bổ sung nếu muốn có số liệu thống kê tin cậy.

2.3.2 Đặc điểm chính và một số vấn đề liên quan đến việc tiến hành điều tra

2.3.2.1 Gánh nặng chi phí bổ sung liên quan đến điều tra hộ cá thể

Điều tra hàng tháng hiện tại đưa ra hạn thu thập phiếu điều tra đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là ngày 12 hàng tháng. Phòng Thống kê chịu trách nhiệm điều tra các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và phải nộp các phiếu điều tra thu được lên Cục Thống kê từ ngày 12 đến ngày 14 hàng tháng (bắt đầu thu từ ngày 8). Sau đó, mỗi

cục Thống kê phải nộp báo cáo số liệu của tỉnh, thành phố cho Tổng cục vào ngày 17 hàng tháng. Như đã trình bày phần trên, các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp báo cáo đúng hạn theo chế độ báo cáo và nói chung, phiếu điều tra đã điền thường được gửi bằng fax. Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thể gửi bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho Phòng Thống kê khi nhân viên Phòng Thống kê xuống doanh nghiệp để thu phiếu. Các điều tra viên thu thập phiếu từ các hộ cá thể. Trong khi hệ thống báo cáo rất có hiệu quả về mặt kinh tế vì tỷ lệ thu hồi phiếu cao thì việc thu thập phiếu điều tra từ các hộ cá thể lại mất thời gian và chi phí vì điều tra viên phải đến trực tiếp tất cả các đối tượng điều tra (phụ thuộc vào số điều tra viên tham gia). Điều này khiến hiệu quả kinh tế của điều tra hộ cá thể thấp hơn so với điều tra doanh nghiệp. Trên thực tế, điều tra hộ cá thể chiếm mức kinh phí lớn nhất trong khi phạm vi số liệu thu thập và sử dụng lại tương đối thấp. Vì vậy, từ quan điểm mục tiêu điều tra như thu thập số liệu phản ánh sản xuất hiện tại của các ngành, điều tra hộ cá thể có hiệu quả kinh tế thấp nhất

2.3.2.2 Công bố hạn chế và sự cần thiết phải mở rộng hình thức công bố số liệu phục vụ đối tượng sử dụng tin

Kết quả điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng được Phòng Thống kê, Cục Thống kê và Tổng cục Thống kê tổng hợp trong các báo cáo và gửi cho Uỷ ban nhân dân địa phương, Chính phủ và các đơn vị khác. Trong báo cáo tháng, xu hướng sản xuất của 34 sản phẩm công nghiệp cũng được công bố. Vấn đề chính là các báo cáo tháng chỉ được in với số lượng hạn chế và không được công bố rộng rãi. Ví dụ, Cục Thống kê Tp Hồ Chí Minh chỉ in 300 bản hàng tháng trong khi các Cục Thống kê còn lại chỉ in khoảng 50 bản. Như vậy, số liệu thống kê chỉ phục vụ cho một số đơn vị và cá nhân.

Trên thực tế, tỷ lệ thu thập phiếu điều tra từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang giảm trong những năm gần đây mặc dù họ phải tham gia chế độ báo cáo thống kê. Lý do ngày càng nhiều doanh nghiệp nước ngoài không muốn hợp tác với điều tra thống kê vì họ không thể nhận được bất kỳ một số liệu hay một phản hồi nào. Ở Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đang ngày càng tăng và họ rất quan tâm đến thống kê công nghiệp vì họ cho rằng số liệu thống kê công nghiệp rất hữu ích. Để đảm bảo sự hợp tác từ khu vực tư nhân và đáp ứng nhu cầu sử dụng số liệu thống kê ngày càng tăng của khu vực này trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, việc công bố số liệu rộng rãi dưới một hệ thống chính thức là điều vô cùng quan trọng để đảm bảo sự tham gia rộng rãi của các đối tượng này.

2.4 Hiện trạng các hệ thống máy tính tại Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê

2.4.1 Hiện trạng các hệ thống máy tính tại Tổng cục Thống kê

2.4.1.1 Tổng quan về Bộ phận mạng ở Tổng cục Thống kê

Phòng mạng trực thuộc Trung tâm Tin học Thống kê, một đơn vị của Tổng cục Thống kê (Về cơ cấu tổ chức, xin tham khảo Hình 2-1). Các chức năng chính của Bộ phận mạng như sau:

1) Tích hợp các hệ thống máy tính trong TCTK
2) Lựa chọn, mua và xây dựng các hệ thống
3) Phát triển phần mềm
4) Phát triển và thực hiện các hệ thống mạng lưới
5) Bảo trì và hỗ trợ phần cứng và phần mềm

Hiện tại, có 5 nhân viên làm việc hành chính tại Phòng mạng của Tổng cục Thống kê.Trong số 5 nhân viên nói trên, một người chịu trách nhiệm bảo trì phần cứng. 4 nhân viên còn lại bao gồm cả Trưởng phòng chịu trách nhiệm phát triển phần mềm.

2.4.1.2 Hệ thống cấu hình của phần cứng

Hình 2-3 thể hiện toàn bộ hệ thống cấu hình mạng của Tổng cục Thống kê.

Hệ thống máy tính của Tổng cục Thống kê được xây dựng dưới hình thức Mạng nội bộ bao gồm 6 máy chủ và 250 máy khách. Những máy chủ này được sản xuất bởi các hãng IBM, HP và Compaq và được tổ chức như Web、Proxy、DNS、Mail、DB、File、FTP、và Máy chủ máy in theo thứ tự tương ứng. Trong năm 2005, Tổng cục Thống kê có kế hoạch lắp đặt 10 máy chủ bổ sung và việc lắp đặt sẽ được thực hiện trong tháng 2 năm 2005. Những máy chủ này sẽ được sử dụng để thay thế và nâng cấp Web、FTP、File-Network、và DB Server. Ngoài ra, một trong những máy chủ này sẽ được kết nối trực tiếp với Văn phòng Thủ tướng để cung cấp thông tin.

Gần 250 cổng máy khách trong mạng nội bộ Tổng cục Thống kê được kết nối qua HUB và được lắp đặt trong mỗi bộ phận của Tổng cục. Hầu hết các cổng máy khách được gọi là "các sản phẩm của từng hãng", vì cổng máy khách này hoàn toàn khác với những cổng máy khác được lắp ráp có sử dụng modun và thiết do sản xuất bởi các hãng khác.

Về khía cạnh an toàn, toàn bộ hệ thống mạng của Tổng cục được thiết lập tốt, bao gồm việc xây dựng các bức tường lửa và UPSs nối với các máy chủ và các cổng máy khách để đề phòng trường hợp mất điện.

Hình 2-3 Cấu hình hệ thống mạng của Tổng cục Thống kê

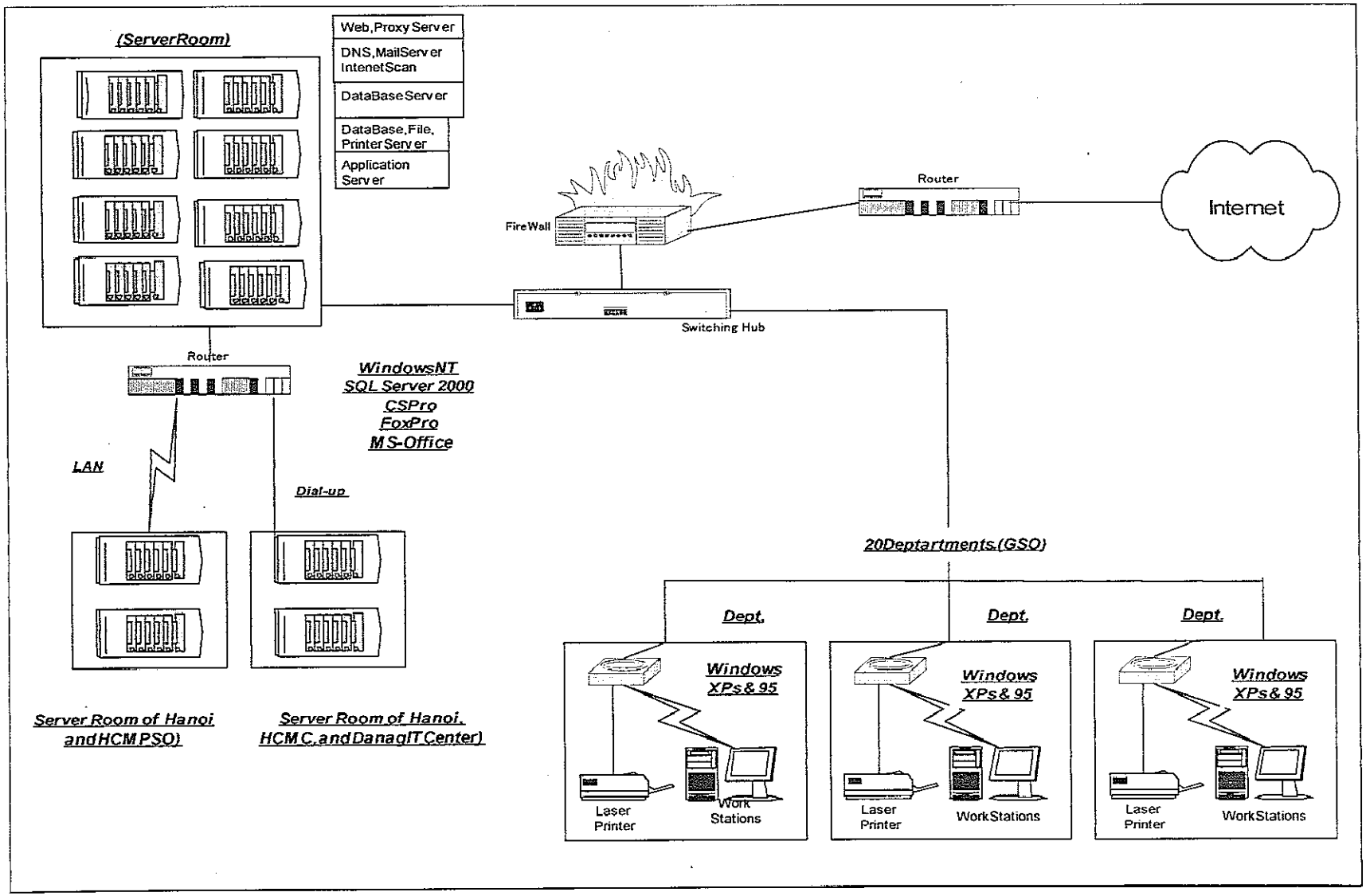

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.4.1.3 Cấu hình phần mềm

(1) Hệ điều hành

Windows 2000 Advanced Server được sử dụng như hệ điều hành đối với các máy chủ mạng LAN. Đối với các hệ điều hành của máy khách , cả Windows XP và Windows 95 được sử dụng cho các máy khách.

Khi xem xét xu hướng toàn cầu về các nguồn mở, việc cài đặt Linux cũng đã được dự kiến. TCTK cũng lập kế hoạch nâng cấp môi trường hệ thống bằng cách sử dụng Linux và MySQL khai thác từ nguồn mở.

(2) Phần mềm ứng dụng

1) Công cụ phát triển

Visual Basic được sử dụng như công cụ phát trển cơ bản và tất cả các chuyên viên phát triển hiện đang sử dụng công cụ này. Lý do là công cụ này được sử dụng như công cụ cơ bản trong phát triển cơ sở dữ liệu để lưu trữ số liệu phục vụ Điều tra Doanh nghiệp hay Điều tra hộ cá thể bằng cách sử dụng Visual FoxPro và sau đó được quy đổi sang dạng thức do SQL Server 2000 hỗ trợ. Ngoài ra, Visual Studio.net、 ASP.net、 Perl、 C、 và Java cũng được sử dụng. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tất cả các nhân viên đều thành thạo tất cả các ngôn ngữ và công cụ phát triển.

2) Công cụ văn phòng

Công cụ văn phòng phổ biến nhất của Microsoft là Word, Excel, Access vàMemo pad được sử dụng như công cụ phát triển.

3) Phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ

Phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ chính được sử dụng tại TCTK là Visual FoxPro. Phần mềm này đầu tiên được sử dụng tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng nhưng nay đã được sử dụng ở tất cả các Vụ thuộc TCTK (Microsoft phân phối FoxPro cho các học viên đào tạo ở các nước đang phát triển với giá chiết khấu). Số liệu từ mỗi cuộc điều tra được tính toán tại TCTK, nhập tin bằng màn hình xây dựng từ FoxPro và cài đặt như cơ sở dữ liệu.

Đồng thời, cả SQL Server 2000 và CSPro được sử dụng như phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ cho máy chủ. SQL Server 2000 được SIDA tài trợ và CSPro được cung cấp như phần mềm miễn phí. Các chương trình phần mềm này được sử dụng cho rất nhiều ứng dụng để phù hợp với các chức năng của chúng. Ví dụ, SQL Server được sử dụng để nhập tin và xây dựng cơ sở dữ liệu cho các cuộc điều tra và được sử dụng như công cụ truyền số liệu của Trung tâm thông tin. Vấn đề này được mô tả ở chương sau. CSPro không được sử dụng thường xuyên.

SQL Server do Microsoft cung cấp cũng được giới thiệu cho TCTK nhưng nó không được chú ý vì chưa có uy tín như Visual FoxPro. Hiện nay, TCTK đang chuyển các file và dữ liệu từ FoxPro sang SQL Server. TCTK cũng đang nghiên cứu MySQL hoạt động trong môi trường Open Source. Việc cài đặt Linux làm hệ điều hành theo chính sách xúc tiến thương mại Chính phủ vẫn chưa được xác định rõ ràng.

2.4.1.4 Kiến trúc mạng lưới thông tin

Hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê có thể kết nối ra bên ngoài thông qua internet. Vì việc kết nối với hệ thống máy tính bên ngoài phải qua một hệ thống tường lửa nên mức độ an toàn của mạng Tổng cục tương đối cao. Tuy nhiên, điều này sẽ hạn chế một phần quyền truy cập internet hoặc e-mail của các cá nhân. Không phải tất cả các nhân viên Tổng cục đều có quyền kết nối với bên ngoài. Hệ thống máy chủ của Tổng cục cũng được kết nối với hệ thống máy tính của Cục Thống kê Hà Nội và Cục Thống kê Tp Hồ Chí Minh thông qua đường dây thuê bao 144 Kbps. Hệ thống mạng Tổng cục cũng kết nối mạng LAN với ba Trung tâm tin học thống kê ở Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Tốc độ truyền đến Trung tâm tin học thống kê Hà Nội là 1 Kbps và đến HCM và Đà nẵng là 144MbpsNhững hệ thống kết nối này được gọi là Đường mạch riêng Cute FTP. Đồng thời, máy chủ File của Tổng cục cũng kết nối với Cục Thuế bằng cách sử dụng đường mạch thuê bao để truyền và thiết lập cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp. Phần sau của chương sẽ mô tả về điều này.

Hệ thống mạng Tổng cục cũng kết nối trực tiếp với không chỉ mạng Cục Thống kê Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh và còn với tất cả các Cục thống kê ở 64 tỉnh thành trong cả nước thông qua Cute FTP để truyền các số liệu thống kê khác nhau. Dung lượng số liệu được truyền của mỗi địa phương là khác nhau. Tuy nhiên, trung bình một tháng Cục Thống kê Hà Nội truyền 7 file lên Tổng cục và dung lượng mỗi file truyền trung bình là 100 Kb.

Các Cục Thống kê và các Phòng thống kê trực thuộc có máy tính cá nhân nhưng chỉ có thể kết nối thông qua quay số và không được lắp mạng LAN. Mức độ hệ thống hoá máy tính ở mỗi Phòng thống kê không giống nhau mà phụ thuộc vào quy mô cũng như số lượng nhân viên của Phòng. Số lượng máy tính cá nhân trung bình trang bị cho mỗi Phòng thống kê là 2 cái.

Chính phủ Việt Nam đang có kế hoạch lắp đặt cáp quang dọc đất nước vào năm 2007. Nếu điều này được thực hiện, mạng Tổng cục sẽ kết nối với toàn bộ Cục Thống kê/Phòng Thống kê thông qua kế hoạch của chính phủ.

2.4.1.5 Trung tâm Tin học Thống kê

(1) Tổng quát về từng Trung tâm Tin học Thống kê

Hiện nay, có ba Trung tâm Tin học Thống kê được thành lập tại ba thành phố lớn của đất nước là Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Mục đích thành lập Trung tâm tin học Thống kê là xử lý các số liệu thống kê của ba miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Thời kỳ

đầu thành lập, ba Trung tâm này trực thuộc mỗi Cục Thống kê và có nhiệm vụ xử lý số liệu thống kê của mỗi địa bàn đó. Tuy nhiên, từ tháng 1 năm 2004, tất cả các Trung tâm đều trực thuộcTổng cục Thống kê. Mục đích hợp nhất các Trung tâm về Tổng cục Thống kê là để phát triển phần mềm ứng dụng cho các công cụ phân tích thống kê, phát triển và nghiên cứu Công nghệ thông tin, đào tạo và giáo dục CNTT cho các nhân viên Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê, bảo trì và hỗ trợ hệ thống máy tính của Tổng cục, Nghiên cứu và Phát triển CNTT, đào tạo CNTT cho các nhân viên Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê, bảo trì và thực hiện các công việc hỗ trợ cho hệ thống máy tính Tổng cục Tuy nhiên, đến nay Tổng cục Thống kê vẫn chưa đưa ra những yêu cầu cụ thể về phát triển các ứng dụng nên các Trung tâm vẫn thực hiện các dự án truyền thống như xử lý số liệu tổng điều tra năm, điều tra hộ cá thể và nhập những số liệu đó vào phần mềm cơ sở dữ liệu của mỗi Trung tâm. Các nhân viên của Trung tâm được cử đến phòng máy tính Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê để bảo dưỡng và hỗ trợ mạng cũng như phần mềm. Trung tâm Tin học Thống kê Hà Nội cũng liên kết với Trung tâm tin học Thống kê II Tp Hồ Chí Minh và Trung tâm tin học Thống kê III Đà Nẵng.

1) Trung tâm Tin học Thống kê Hà Nội (Trung tâm Tin học Thống kê số 1: COSYS No.1) (Hiện nay, Trung tâm có 53 nhân viên thuộc 6 phòng sau.

- Phòng Hành chính
- Phòng Kế hoạch Tài chính
- Phòng cơ sở dữ liệu
- Phòng lập trình và đào tạo
- Phòng mạng
- Phòng xử lý thông tin

Trong số 53 nhân viên, 32 người là kỹ sư công nghệ thông tin (20 người làm phát triển phần mềm và 12 người là kỹ sư phần cứng).

Trung tâm có 7 máy chủ và hệ điều hành là Windows NT với 30 máy khách được lắp đặt chủ yếu là Windows 98 và 2000 và được kết nối với mạng nội bộ.

Phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ chính được sử dụng trong hệ máy chủ là SQLServer2000. Ngoài ra, FoxPro và CSPro cũng được sử dụng. CSPro, một phần mềm được cung cấp miễn phí, được sử dụng chủ yếu trong Phòng xử lý thông tin. Hệ thống phần cứng và phần mềm chính bao gồm SQL Server do SIDA và UNDP cung cấp.

2) Trung tâm tin học Thống kê Tp Hồ Chí Minh (Trung tâm Tin học Thống kê số 2: COSYS No 2)

Trung tâm này được Uỷ ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập năm 1988. Hiện nay, có khoảng 150 nhân viên làm việc tại Trung tâm bao gồm 10 kỹ sư phần cứng, 50 lập trình viên và khoảng 50 người làm nhiệm vụ nhập tin và điều hành mạng. Hệ

thống mạng máy tính ở Trung tâm gồm có 9 máy chủ với máy chủ chính dùng Windows 2000 và các máy khách dùng Windows XP

Mỗi Trung tâm đều tham gia các hoạt động thống kê sau:

- Xử lý số liệu tổng điều tra dân số (1995)
- Xử lý số liệu tổng điều tra nông nghiệp năm 1994 và 2001
- Xử lý số liệu tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2003
- Các cuộc điều tra khác như Điều tra dân số, Điều tra doanh nghiệp, Điều tra mức sống dân cư

Về Trung tâm Tin học Thống kê Tp Hồ Chí Minh, chỉ 20% công việc được thực hiện theo yêu cầu của Cục Thống kê Tp Hồ Chí Minh. Các công việc còn lại được thực hiện dưới hình thức dịch vụ cho các cơ quan Chính phủ khác và khu vực tư nhân. Những công việc bao gồm phát triển hệ thống, xử lý dữ liệu và phát triển các ứng dụng.

3) Trung tâm Tin học Thống kê Đà Nẵng (Trung tâm Tin học Thống kê số No.3: COSYS No.3)

Trung tâm Tin học Thống kê Đà Nẵng có sáu phòng bao gồm: Phòng quản lý, Phòng Phát triển phần mềm, Phòng mạng, Phòng Phân phối máy tính, Phòng xử lý số liệu và Phòng hành chính. Tổng số nhân viên là 30, trong đó, 20 người thuộc biên chế của TCTK và 10 người do Trung tâm thuê trực tiếp. Phòng phát triển phần mềm của Trung tâm Đà Nẵng đang phát triển phần mềm quản lý nhân viên và các hệ thống kê toán cho TCTK. Các nhiệm vụ phát triển khác bao gồm các công việc do các cơ quan Nhà nước đặt hang. Ngôn ngữ phát triển chính được sử dụng là Visual Basic và các ngôn ngữ khác hiện không được sử dụng. Các công việc khác do TCTK giao là nhập tin cho điều tra dân số. Trung tâm Đà Nẵng hiện tham gia vào bảo trì và quản trị phần cứng, phần mềm, hệ thống và điều hành hệ máy tính ở các trường học mà chủ yếu là điều hành các phần mềm ứng dụng (Chủ yếu là MS-Office)

(2) Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp

GSO nhận được rất nhiều trợ giúp kỹ thuật từ Chính phủ Thuỵ Điển qua dự án SIDA. Các hoạt động trợ giúp bao gồm phát triển hệ thống để tạo cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, lắp đặt thiết bị mạng, phát triển nguồn nhân lực mà chủ yếu là các kỹ sư công nghệ thông tin. Trong số các trợ giúp kỹ thuật, việc xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp đã hoàn thành nhưng các công việc cập nhật vẫn được tiếp tục bằng nỗ lực của ba Trung tâm Tin học ở Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp hiện đang được lưu ở Vụ Phương pháp chế độ thống kê có trụ sở gần Trung tâm tin học thống kê. Cơ sở dữ liệu chủ về doanh nghiệp hiện đang được cập nhật hàng tháng dựa trên các số liệu từ Điều tra doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, việc cập nhật cũng dựa trên số liệu từ Cục Thuế, Phòng đăng ký kinh doanh và Công an địa phương

chuyển cho mỗi Cục Thống kê và sau đó cập nhật trên hệ thống máy tính của Tổng cục Thống kê.

Danh sách các doanh nghiệp do Phòng Thống kê điều tra và thu thập sẽ được gửi cho Cục Thống kê bằng bản giấy hoặc truyền file. Trong trường hợp truyền file qua đường điện thoại, tính chất file phụ thuộc vào cơ sở vật chất lắp đặt cho mỗi Phòng Thống kê. Một số file được gửi dưới dạng FoxPro file, Excel file, hoặc Unicode file. Trong trường hợp Phòng Thống kê gửi bản giấy cho Cục Thống kê, Cục Thống kê sẽ nhập danh sách vào máy tính với màn hình nhập tin được thiết kế bằng FoxPro và truyền file lên máy chủ của Tổng cục Thống kê qua Cute FTP. Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp được gửi cho mỗi đơn vị trong Tổng cục Thống kê bao gồm cả Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng. Tuy nhiên, cách thức và mục tiêu sử dụng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp của mỗi vụ lại khác nhau và Vụ Phương pháp chế độ không duy trì và cập nhập cơ sở dữ liệu theo yêu cầu sử dụng của mỗi Vụ.

2.4.1.6 Tổng quát về Hệ thống máy tính của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

Hiện nay,Vụ có 17 máy tính kết nối với các máy chủ Tổng cục Thống kê dưới dạng máy khách. Các hệ điều hành sử dụng trong các máy khách này bao gồm 16 Widows XP và một Windows 98. Phần mềm ứng dụng chính trên các máy tính này là phần mềm trọn gói Microsoft Office. Cả FoxPro và Visual FoxPro đều được sử dụng để xử lý và phân tích điều tra hàng tháng. Một phần mềm trọn gói khác cũng được sử dụng như một công cụ phân tích thống kê như SPS.

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng có một bộ phận quản lý máy tính độc lập. Ba nhân viên, một kỹ sư và hai lập trình viên được chỉ định là các nhân viên quản lý hệ thống máy tính. Chức năng chính của bộ phận này là xử lý và phân tích số liệu điều tra tháng hiện tại. Nhiệm vụ của họ là phân tích và công bố kết của số liệu thống kê hàng tháng do Cục Thống kê gửi và tải xuống các máy chủ FTP. Hiện nay, có một nhân viên được giao trách nhiệm xử lý số liệu điều tra hàng tháng. Trách nhiệm của nhân viên này là phát triển các chương trình có sử dụng FoxPro và phân tích các số liệu điều tra hàng tháng do các Cục Thống kê gửi về.

2.4.2 Hiện trạng hệ thống máy tính của Cục Thống kê và Phòng Thống kê

2.4.2.1 Hệ thống máy tính của Cục Thống kê/Phòng Thống kê

Hiện trạng hệ thống máy tính lắp đặt tại Cục Thống kê và Phòng Thống kê có sự khác biệt rất lớn giữa các địa bàn. Tương tự như thế, việc lắp đặt máy tính ở các Phòng Thống kê cũng phụ thuộc vào Cục Thống kê trực tiếp quản lý. Hai Cục Thống kê bao gồm Cục Thống kê Hà Nội và Cục Thống kê Tp Hồ Chí Minh đã kết nối mạng LAN với Tổng cục và có hệ thống tương tự như hệ thống máy tính của Tổng cục mặc dù quy mô và trình độ thấp hơn. Đồng thời, môi trường phần mềm bao gồm các hệ điều hành và phần mềm ứng dụng trọn gói cũng tương tự của Tổng cục. Trong số 64 Cục Thống kê, chỉ có một Cục Thống chưa kết nối mạng với Tổng cục. Tương tự như vậy, những Phòng Thống kê tại các khu vực nông thôn không có đầy đủ điều

kiện để kết nối với Tổng cục. Môi trường máy tính ở các Phòng Thống kê cũng phụ thuộc vào Cục Thống kê trực tiếp quản lý. Ví dụ, Cục thống kê Tp Hồ Chí Minh quản lý 24 Phòng thống kê và hầu hết các Phòng thống kê đều được trang bị nhiều máy tính cá nhân. Cục Thống kê Hà Nội quản lý 14 Phòng Thống kê và tất cả các Phòng Thống kê đều được lắp đặt máy tính cá nhân và có thể kết nối với hệ thống máy tính của Cục Thống kê thông qua hình thức quay số. Tuy nhiên, đây là những địa bàn được trang bị hệ thống máy tính tốt.

Hiện nay, trên quy mô cả nước, tỷ lệ máy tính cá nhân lắp đặt tại các Phòng thống kê chỉ đạt 40% với các trang thiết bị nghèo nàn. Hơn nữa, những máy tính của họ có thể không tương thích với phần mềm xử lý dữ liệu do TCTK cung cấp vì các máy tính đều chạy trên các hệ điều hành cũ. Như đã trình bày ở trên, điều này được xem như một trở ngại lớn vì việc xây dựng các hệ thống thống kê phải đi kèm với việc lắp đặt máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc của đất nước.

2.4.2.2 Tình trạng sử dụng máy tính và trình độ của nhân viên TCTK

Việc sử dụng máy tính tại các Cục Thống kê bị phần lớn là giới hạn trong các phần mềm ứng dụng như Word và Excel trong MS-Office. Những thao tác chính bao gồm xuất kết xuất số liệu thống kê từ cơ sở dữ liệu và phân tích có sử dụng chức năng bảng công tác của Excel và sử dụng Word để xây dựng báo cáo phân tích. Phát triển phần mềm mới như sử dụng các lệnh macro đơn giản trong phạm vi Cục TK. Việc phát triển phần mềm với các chức năng phức tạp và các hệ thống phần mềm phân tích được thuê ngoài như thuê các Trung tâm thông tin.

Sử dụng máy tính tại các Phòng Thống kê chỉ giới hạn trong nhiệm vụ nhập tin có sử dụng phần mềm nhập tin, kết xuất file từ phần mềm này sang phần mềm phân tích như Excel và truyền file lên các Cục TK. Vì vậy, việc sử dụng máy tính tại các Phòng TK rất hạn chế so với Cục TK.

Mức độ sử dụng máy tính tại các Cục TK và Phòng TK không phải thấp khi so sánh với thực tế rằng các thao tác máy tính cơ bản đều được thực hiện nhuần nhuyễn. Tuy nhiên, nhìn chung, việc sử dụng vẫn hạn chế, chỉ gói gọn trong thao tác các chương trình phần mềm trọn gói chạy trên Window và điều đó không có nghĩa rằng họ có thể thao các một phần mềm trọn gói mới trong một môi trường hệ thống mới. Vì vậy, cần phải xem xét thực hiện các chương trình đào tạo sử dụng máy tính để đáp ứng với những thay đổi trong môi trường hệ thống.

2.4.3 Hiện trạng Phát triển trang Web của TCTK

2.4.3.1 Cấu trúc của Trang Web hiện nay

(1) Cấu trúc của Trang Web

Các màn hình dưới đây trình bày cấu trúc của Trang Web TCTK (Trang Web có các thông tin bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Phần dưới đây chỉ trình bày Phần Tiếng Anh)

(Một phần của Trang Web TCTK : http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217)

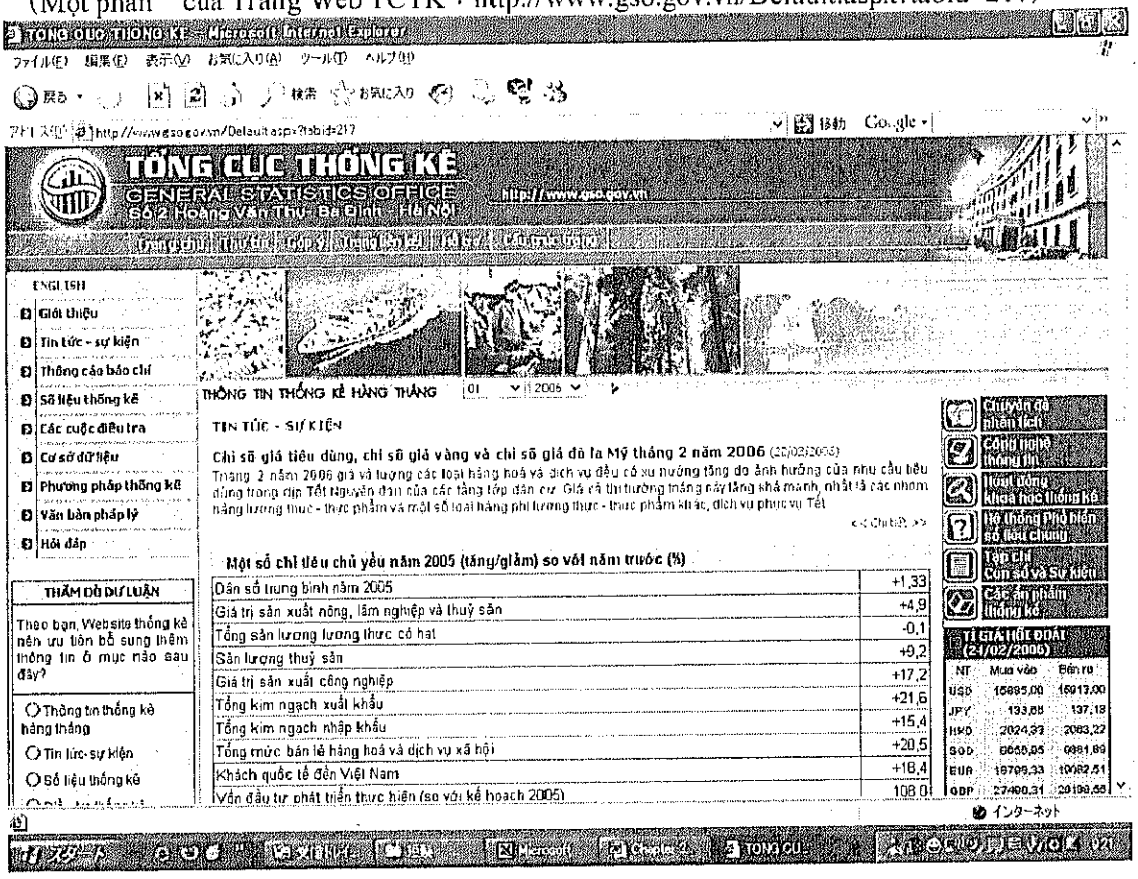

Như trình bày ở trên, trang Web của TCTK bao gồm một ô biểu tượng, ba khung nội dung ở giữa và hai khung bên. Dưới đây là hình ảnh phóng to của ô bên trái. (Ô bên phải dưới đây giải thích nội dung của ô bên trái)

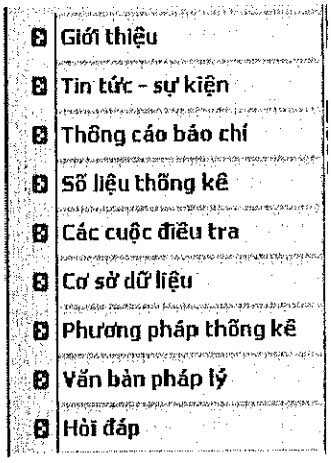

Giới thiệu: giới thiệu chung về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, địa chỉ của TCTK.

Tin tức-sự kiện: các thông tin kinh tế/quốc tế/trong nước, các hoạt động kinh tế, các hoạt động thống kê, hợp tác với tổ chức quốc tế

Thông cáo báo chí: các nội dung được thông báo cáo chí.

Số liệu thống kê: đơn vị hành chính, dân số, kinh tế quốc gia, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, vv.

Các cuộc điều tra: dân số, nguồn nhân lực, thống kê lao động, đầu tư, điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể.

Cơ sở dữ liệu: các số liệu thống kê được công bố

Số liệu do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng cung cấp sẽ được bao gồm trong Khung (Số liệu thống kê). Khi người sử dụng nhấp vào khung này, 10 khung nhỏ sẽ hiện ra. Ngoài ra, khi người sử dụng nhấp vào (công nghiệp) trong khung nhỏ, phần giữa sẽ hiện ra và phần số liệu công bố sẽ xuất hiện. Bảng 2-5 trình bày danh sách các màn hình công bố.

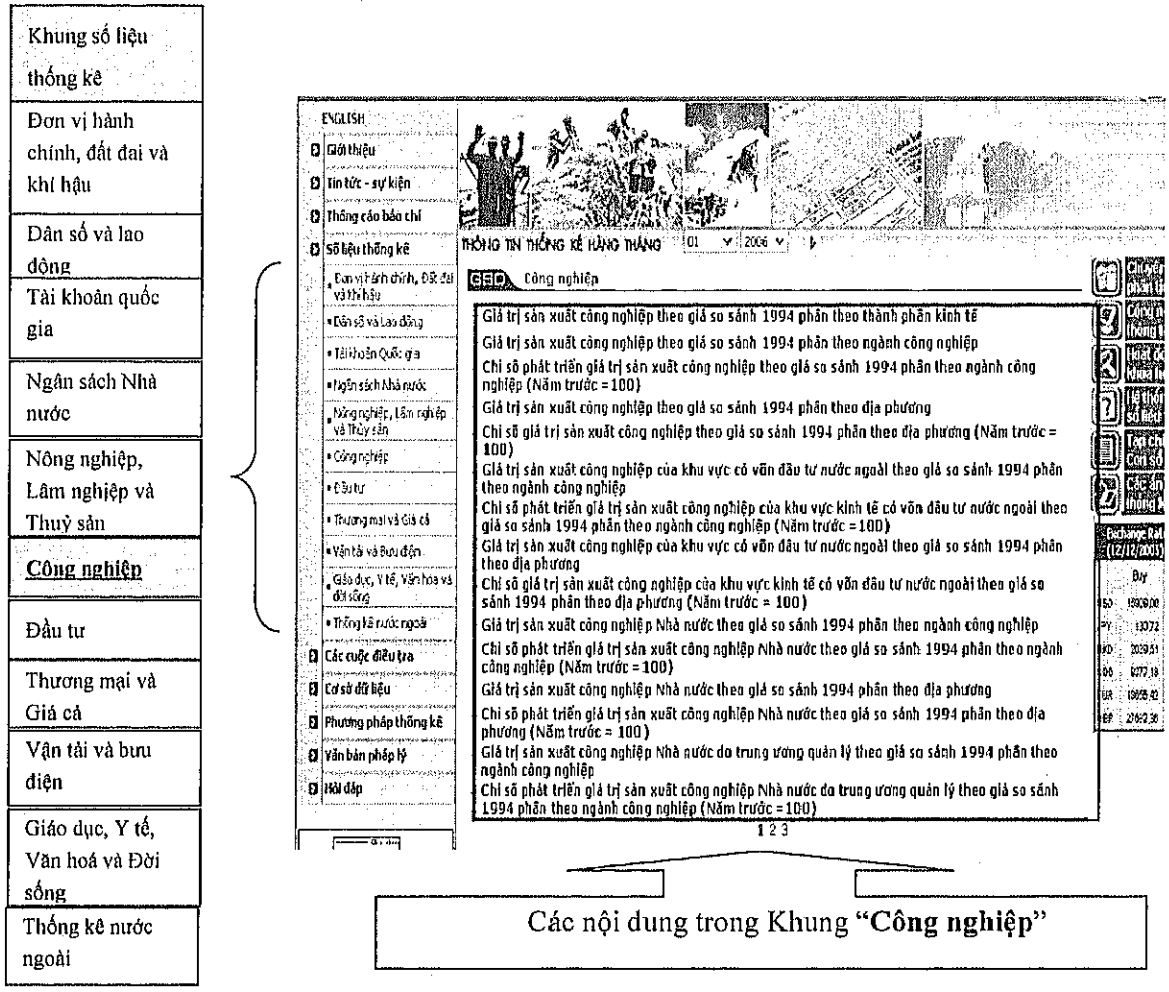

Hình ảnh về khung bên phải và nội dung được trình bày dưới đây;

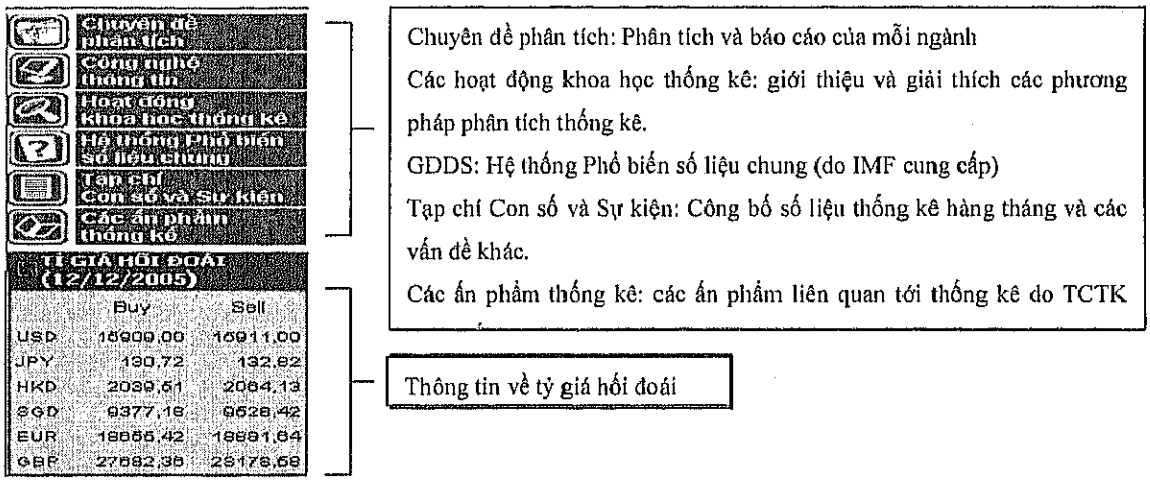

Bảng 2-5 Nội dung công bố trên trang Web của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

#	Nội dung công bố
1.	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế
2.	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
3.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
4.	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
5.	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
6.	Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
7.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
8.	Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước =100)
9.	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
10.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
11.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
12.	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
13.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
14.	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành
15.	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành (Năm trước =100)
16.	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
17.	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước =100)
18.	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
19.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
20.	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

#	Nội dung công bố
21.	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
22.	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
23.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
24.	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
25.	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
26.	Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
27.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
28.	Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
29.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
30.	Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh năm 1994 phân theo ngành công nghiệp
31.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
32.	Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
33.	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước =100)
34.	Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
35.	Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
36.	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
37.	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp
38.	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế theo ngành công nghiệp
39.	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương
40.	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế theo địa phương
41.	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(2) Quy trình phát triển trang Web

Trang Web của TCTK được Bộ phận mạng thiết kế và phát triển. Nội dung công bố được mỗi đơn vị của TCTK soạn thảo và thiết kế với sự phê duyệt của Vụ trưởng các Vụ cũng như phê duyệt cuối cùng của Tổng cục Trưởng TCTK. Bộ phận mạng sẽ kết xuất các file này sang HTML hoặc PDF và sau đó được công bố trên trang Web.

2.4.4 Các vấn đề và tồn tại liên quan đến Phát triển và điều hành hệ thống

2.4.4.1 Các vấn đề liên quan đến phát triển hệ thống

(1) Tình trạng mất cân bằng trong cài đặt phần cứng và phần mềm

Tại TCTK, hệ thống phần cứng được trang bị tốt để đáp ứng nhu cầu hiện nay của các đối tượng sử dụng hệ thống. Mặt khác, phần cứng cũng được trang bị tốt hơn phần mềm trong vấn đề đảm bảo phù hợp với dung lượng của hệ thống phần cứng. Vì vậy, phần cứng hiện chưa được sử dụng hiệu quả. Ví dụ, phần mềm cơ sở dữ liệu, FoxPro hiện đang không còn được sử dụng rộng rãi như trước đây. FoxPro không phải là sản phẩm phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ phổ biến hiện nay. Ngoài ra, FoxPro được xem như công cụ phát triển hơn là phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ. Vì vậy, phần mềm này sẽ được thay thế bằng một công cụ xử lý dữ liệu thống kê chính.

Một ngôn ngữ phát triển phần mềm cũng nên được sử dụng hiệu quả phụ thuộc vào các mục tiêu phát triển. Vì vậy, cần phải cân nhắc việc sử dụng ngôn ngữ trên cơ sở trang Web như HTML, XML và ngôn ngữ trên cơ sở mạng lưới như Java. Những ngôn ngữ này cần được coi như các điều kiện tiên quyết để phát triển phương pháp nhập tin trực tuyến các kết quả điều tra, truyền số liệu lên TCTK và các công cụ phân tích trực tuyến.

(2) Thống nhất cách sử dụng phần mềm

Việc thống nhất và chia xẻ phần mềm chủ-trạm là một điều quan trọng, đặc biệt là khi mỗi một đơn vị lại sử dụng một chương trình phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ khác nhau, thậm chí ngay cả trong một Vụ. Những trường hợp này là việc sử dụng SQL Server 2000 và Visual FoxPro tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng và TCTK trong xử lý điều tra hàng tháng hiện nay. Sử dụng Oracle tại Tổng cục Thuế trong tạo cơ sở dữ liệu doanh nghiệp là cơ sở để chuẩn bị cho điều tra dân số nhưng lại tạo gánh nặng công việc cho Trung tâm tin học khi kết chuyển và truyền số liệu lên TCTK.

(3) Chia xẻ cơ sở dữ liệu

Việc chia xẻ cơ sở dữ liệu được xây dựng cho cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và phục vụ các cuộc tổng điều tra là điều vô cùng quan trọng. Các cơ sở dữ liệu này sẽ được sử dụng cho nhiều cuộc điều tra mà TCTK thực hiện. Nhiều cơ sở dữ liệu được Trung tâm Tin học truyền lên TCTK và sau đó, các Cục Thống kê cập nhật và giữ lại sử dụng tại Cục mà không gửi lại cho Trung tâm Tin học. Trong một số trường hợp, không ai biết số liệu gốc hiện đang ở đâu.

(4) Chia xẻ nguồn nhân lực

Việc chia sẻ nguồn nhân lực trong TCTK cũng như giữa TCTK và Trung tâm Tin học cũng nên được xem xét và chú trọng. Dường như việc khai thác và sử dụng đúng người đúng việc chưa được thực hiện hiệu quả trên khía cạnh phát triển các ứng dụng cũng như phát triển phần mềm. Ví dụ: chỉ có hai nhân viên tham gia lập trình Visual FoxPro tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK. Trong đó, chỉ có một người tham gia vào quy trình phát triển điều tra hàng tháng và điều này khiến công việc của nhân viên này quá tải. Một ví dụ khác là tại Trung tâm Tin học Thống kê Hà Nội, có rất nhiều chuyên gia trong SQL Server nhưng lại không có kỹ sư Oracle.

2.4.4.2 Các vấn đề liên quan đến Hệ điều hành

(1) Điều hành phần mềm

Như đã trình bày ở trên, hệ thống phần cứng tại TCTK và các Cục TK được phát triển tốt và không có vấn đề gì lớn liên quan đến điều hành hệ thống. Cục thể, điều này là do Bộ phận mạng của TCTK và các chuyên viên hệ thống của các Cục TK (chủ yếu là do các Trung tâm Tin học cử xuống) đã xử lý điều hành phần cứng dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của các nhà sản xuất và phân phối trong điều hành và bảo trì.

Vấn đề chính được chỉ ra là trong tương lai cần phải đào tạo các kỹ sư điều hành và bảo trì hệ thống phần cứng mà dự kiến ngày càng có nhiều vấn đề nảy sinh khi mở rộng mạng lưới.

(2) Điều hành phần mềm

Phần mềm sử dụng trong môi trường điều hành đơn nhất, chẳng hạn như Microsoft Office, đã hoạt động rất hiệu quả và không có vấn đề gì lớn. Mặt khác, các kỹ sư và các chuyên viên kỹ thuật cần được đào tạo để điều hành phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ (phần mềm chủ/trạm) như SQL server và Oracle vì những phần mềm này sẽ rất phổ biến trong tương lai. Đồng thời, nhu cầu phát triển phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ, đặc biệt là MySQL, sẽ lớn dần cùng với sự phát triển của phần mềm ứng dụng trong môi trường nguồn mở mà đứng đầu là Linux hiện đang trở thành nền tảng toàn cầu. Vì nguồn lực hiện nay của TCTK và các Cục Thống kê trong xử lý các yêu cầu phát triển nói trên chưa tốt nên cần cân nhắc tới vấn đề đào tạo trong khuôn khổ đào tạo nguồn nhân lực tại các Trung tâm Tin học Thống kê.